



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 56 + 57

Ngày 20 tháng 09 năm 2024

MỤC LỤC

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

29/08/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 366/NQ-HĐND về việc phê duyệt thu hồi, bổ sung, điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022, 2023, 2024	4
29/08/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 367/NQ-HĐND bổ sung cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh	17
29/08/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 368/NQ-HĐND về việc thông qua danh mục điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất, thời gian; thông tin khác của dự án đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất	19
29/08/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 369/NQ-HĐND về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất, thời gian thực hiện dự án đã được HĐND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ	22
29/08/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 371/NQ-HĐND bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của HĐND tỉnh về thông qua Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Sơn La đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	25

29/08/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 372/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các dự án xây dựng đường giao thông trên địa bàn tỉnh (đợt 2) năm 2024	26
------------	--	----

UBND TỈNH

05/09/2024	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1831/QĐ-UBND ban hành Quy định về đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố; các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh; các Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2024	43
06/09/2024	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1837/QĐ-UBND ban hành Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Sơn La.	67
08/09/2024	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1843/QĐ-UBND về việc công nhận và cấp giấy chứng nhận hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến trên địa bàn tỉnh Sơn La (đợt 1 năm 2024).	78
09/09/2024	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1845/QĐ-UBND sửa đổi một số nội dung tại Danh mục Quyết định của UBND tỉnh quy định chi tiết các nội dung được giao trong Luật Đất đai năm 2024 ban hành kèm theo Quyết định số 778/QĐ-UBND ngày 26/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh	85
11/09/2024	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1893/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Quản lý, sử dụng vũ khí vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ	87
12/09/2024	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1899/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm học 2024 - 2025 của ngành Giáo dục tỉnh Sơn La.	93

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 366/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 8 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê duyệt thu hồi, bổ sung, điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022, 2023, 2024

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 22**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 108/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về giám sát chuyên đề “Việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội về các Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030”;

Căn cứ Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về phân bổ vốn ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh về phê chuẩn phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách cho huyện, thành phố năm 2023; Nghị quyết số 260/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh về phê chuẩn phương

án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách cho huyện, thành phố năm 2024;

Xét Tờ trình số 171/TTr-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La; Báo cáo thẩm tra số 640/BC-DT ngày tháng 8 năm 2024 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt thu hồi, bổ sung, điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022, 2023, 2024, số tiền **170.973.665.230** đồng, cụ thể:

1. Phê duyệt thu hồi, bổ sung dự toán kinh phí vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022, 2023 số tiền **68.392.381.330** đồng. Trong đó:

1.1. Thu hồi về ngân sách tỉnh dự toán kinh phí vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022, 2023 của các sở, ban, ngành, các đơn vị dự toán cấp tỉnh đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022, Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh, số tiền **68.392.381.330** đồng.

(có Phụ lục số 01 kèm theo)

1.2. Phê duyệt bổ sung dự toán vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022, 2023 cho Liên minh Hợp tác xã tỉnh, trường Cao đẳng Sơn La, trường Cao đẳng Y tế và 11 huyện, từ nguồn kinh phí thu hồi tại điểm 1.1, khoản 1, số tiền **68.392.381.330** đồng. Cụ thể:

a) Cấp tỉnh: **26.689.265.000** đồng. Trong đó:

- Giao bổ sung dự toán kinh phí cho Liên minh Hợp tác xã tỉnh để thực hiện Tiểu dự án 2 Dự án 3, số tiền 5.689.265.000 đồng.

- Giao bổ sung dự toán kinh phí cho trường Cao đẳng Y tế và trường Cao đẳng Sơn La để thực hiện Tiểu dự án 3 Dự án 5, số tiền 21.000.000.000 đồng.

b) Cấp huyện: **41.703.116.330** đồng. Trong đó:

- Giao bổ sung dự toán kinh phí cho 11 huyện để thực hiện Dự án 4 – Tiểu dự án 1: 37.778.116.330 đồng.

- Giao bổ sung dự toán kinh phí 03 huyện Mai Sơn, Yên Châu, Mường La để thực hiện Dự án 6, số tiền 3.925.000.000 đồng.

(có Phụ lục số 02 kèm theo)

2. Phê duyệt điều chỉnh dự toán kinh phí vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022, 2023, 2024, trong nội bộ các huyện đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022, Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022, Nghị quyết số 260/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh, số tiền **102.581.283.900** đồng.

Cụ thể:

- Năm 2022: 21.542.119.300 đồng
- Năm 2023: 71.821.164.600 đồng
- Năm 2024: 9.218.000.000 đồng

(có Phụ lục số 03,04,05 kèm theo)

3. Các nội dung không điều chỉnh thực hiện theo Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022, Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022, Nghị quyết số 260/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La, khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 22 thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục số 01

PHÊ DUYỆT THU HỒI DỰ TOÁN VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2022, 2023

CẤP TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 366/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng kinh phí thu hồi	Trong đó						Dự án 10		
			Dự án 3 - Tiểu dự án 1	Dự án 5 - Tiểu dự án 3	Dự án 6	Dự án 8	Dự án 9 - Tiểu dự án 2	Tiểu dự án 1: Nội dung số 01	Tiểu dự án 2	Tiểu dự án 3	
	Tổng cộng	68.392,381330	17.460,333030	9.646,75725	3.195,02095	25.934,09850	167,75250	3.324,64160	5.456,00000	3.207,77750	
-	Năm 2022	14.178,215758	186,524810	3.695,30425	839,24150	7.129,07800	46,52640	52,64880	1.478,00000	750,89200	
-	Năm 2023	54.214,165572	17.273,80822	5.951,45300	2.355,77945	18.805,02050	121,22610	3.271,99280	3.978,00000	2.456,88550	
1	Ban Dân tộc tỉnh	8.097,69460	-	-	-	-	167,75250	3.324,64160	1.956,00000	2.649,30050	
-	Năm 2022	2.297,17520					46,52640	52,64880	1.478,00000	720,00000	
-	Năm 2023	5.800,51940					121,22610	3.271,99280	478,00000	1.929,30050	
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	173,50000	-	-	-	-	-	-	-	173,50000	
-	Năm 2022	13,50000								13,50000	
-	Năm 2023	160,00000								160,00000	
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	17.460,33303	17.460,33303	-	-	-				-	
-	Năm 2022	186,52481	186,52481								
-	Năm 2023	17.273,80822	17.273,80822								
4	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	2.487,939248	-	2.327,939248	-	-				-	160,00000
-	Năm 2022	774,369248		774,369248							

STT	Đơn vị	Tổng kinh phí thu hồi	Trong đó								
			Dự án 3 - Tiểu dự án 1	Dự án 5 - Tiểu dự án 3	Dự án 6	Dự án 8	Dự án 9 - Tiểu dự án 2	Dự án 10			
								Tiểu dự án 1: Nội dung số 01	Tiểu dự án 2	Tiểu dự án 3	
-	Năm 2023	1.713,57000		1.553,57000							160,00000
5	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	3.195,020952	-	-	3.195,020952	-	-	-	-	-	-
-	Năm 2022	839,24150			839,24150						
-	Năm 2023	2.355,779452			2.355,779452						
6	Hội Nông dân tỉnh Sơn La	5.967,09900	-	5.897,09900	-	-	-	-	-	-	70,00000
-	Năm 2022	2.697,09900		2.697,09900							
-	Năm 2023	3.270,00000		3.200,00000							70,00000
7	Liên minh Hợp tác xã	4.556,83600	-	1.056,83600	-	-	-	-	-	3.500,00000	-
8	Hội Liên hiệp phụ nữ	26.089,07550	-	-	-	25.934,09850				-	154,97700
-	Năm 2022	7.146,47000		-	-	7.129,07800				-	17,39200
-	Năm 2023	18.942,60550		-	-	18.805,02050				-	137,58500
9	Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Sơn La	364,88300	-	364,88300	-	-	-	-	-	-	-
-	Năm 2023	364,88300	-	364,88300	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục số 02

**PHÊ DUYỆT PHÂN BỐ DỰ TOÁN VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2022, 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 366/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị/Huyện	Tổng cộng	Trong đó			
			Dự án 3 - Tiểu dự án 2 - Nội dung số 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	Dự án 4 - Tiểu dự án 1	Dự án 5 - Tiểu dự án 3	Dự án 6
	Tổng cộng	68.392,38133	5.689,2650	37.778,116330	21.000	3.925
	Năm 2022	14.178,215758	-	14.178,215758	-	-
	Năm 2023	54.214,165572	5.689,2650	23.599,900572	21.000	3.925
I	Cấp tỉnh (Năm 2023)	26.689,265	5.689,2650	-	21.000	
1	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	5.689,265	5.689,2650	-	-	
2	Trường Cao đẳng Sơn La	11.000	-	-	11.000	
3	Trường Cao đẳng Y tế	10.000	-	-	10.000	
II	Cấp huyện	41.703,116330	-	37.778,116330	-	3.925
-	Năm 2022	14.178,215758		14.178,215758	-	-
-	Năm 2023	27.524,900572		23.599,900572	-	3.925
1	Huyện Thuận Châu	6.768,612952	-	6.768,612952	-	
-	Năm 2022	2.540,276333		2.540,276333		
-	Năm 2023	4.228,336619		4.228,336619		
2	Huyện Mai Sơn	3.439,7801230	-	3.189,7801230	-	250

STT	Đơn vị/Huyện	Tổng cộng	Trong đó			
			Dự án 3 - Tiểu dự án 2 - Nội dung số 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	Dự án 4 - Tiểu dự án 1	Dự án 5 - Tiểu dự án 3	Dự án 6
-	Năm 2022	1.197,131969		1.197,1319690		
-	Năm 2023	2.242,648154		1.992,6481540		250
3	Huyện Yên Châu	3.467,4725580	-	2.672,4725580	-	795
-	Năm 2022	1.002,985226		1.002,9852260		
-	Năm 2023	2.464,487332		1.669,4873320		795
4	Huyện Mộc Châu	1.815,2383300	-	1.815,2383300	-	
-	Năm 2022	681,263207		681,26320700		
-	Năm 2023	1.133,975123		1.133,97512300		
5	Huyện Phù Yên	5.183,19670700	-	5.183,19670700		
-	Năm 2022	1.945,265894		1.945,2658940		
-	Năm 2023	3.237,930813		3.237,9308130		
6	Huyện Bắc Yên	3.689,4075910	-	3.689,4075910		
-	Năm 2022	1.384,643331		1.384,64333100		
-	Năm 2023	2.304,764260		2.304,76426000		
7	Huyện Mường La	6.452,95491	-	3.572,95491	-	2.880
-	Năm 2022	1.340,938368		1.340,9383680		
-	Năm 2023	5.112,016546		2.232,0165460		2.880

STT	Đơn vị/Huyện	Tổng cộng	Trong đó			
			Dự án 3 - Tiểu dự án 2 - Nội dung số 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	Dự án 4 - Tiểu dự án 1	Dự án 5 - Tiểu dự án 3	Dự án 6
8	Huyện Quỳnh Nhai	1.365,0713530	-	1.365,0713530		
-	Năm 2022	512,314484		512,314484		
-	Năm 2023	852,756869		852,756869		
9	Huyện Sông Mã	4.357,996194	-	4.357,996194		
-	Năm 2022	1.635,566204		1.635,566204		
-	Năm 2023	2.722,429990		2.722,429990		
10	Huyện Sốp Cộp	1.977,918996	-	1.977,918996		
-	Năm 2022	742,317643		742,3176430		
-	Năm 2023	1.235,601353		1.235,6013530		
11	Huyện Vân Hồ	3.185,4666120	-	3.185,4666120		
-	Năm 2022	1.195,513099		1.195,5130990		
-	Năm 2023	1.989,953513		1.989,953513		

Ghi chú:

(1) Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh. Huyện thực hiện chuyển nguồn sang năm 2024 theo quy định của Luật NSNN

Phụ lục số 04
PHÊ DUYỆT ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023
CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 366/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Dự toán được sử dụng ¹									Dự án 8
		Tổng cộng	Dự án 1		Dự án 3	Dự án 4	Dự án 5		Dự án 6		
			Chuyển đổi nghề	Nước sinh hoạt phân tán			Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 1		Tiểu dự án 3	
		90.223,036455	20.008,484	517,22	21.273,2425	4.545,171875	1.528,9623	35.010,3636	290,889	7.048,70318	
1	Huyện Thuận Châu	10.437,297580				24,603		6.580	263	3.569,69458	
2	Huyện Mai Sơn	8.368,823	6.470			353,823		1.545			
3	Huyện Yên Châu	5.725,712601	2.262,384			68,965001		3.394,3636			
4	Huyện Mộc Châu	6.146,1636	3.506,1			30,007		2.016		594,0566	
5	Huyện Phù Yên	3.377,0715740				643,071574		2.734			
6	Huyện Bắc Yên	15.758,080			12.854	304,08		2.600			
7	Huyện Mường La	6.830,776	4.890			1.940,776					
8	Huyện Quỳnh Nhai	9.864,45600	1.030	517,220		1.151,236		7.166			
9	Huyện Sông Mã	14.219,24450	1.850		8.419,2425	0,002		3.950			
10	Huyện Sốp Cộp	5.797,80340				0,0001	1.528,9623	3.243	27,889	997,952	
11	Huyện Vân Hồ	3.697,6082				28,6082		1.782		1.887	

Ghi chú

(1) Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 8/12/2022 của HĐND tỉnh: Huyện thực hiện chuyển nguồn sang năm 2024 theo quy định của Luật NSNN.

Phụ lục số 05
PHÊ DUYỆT ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2024
CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 366/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Dự toán được sử dụng ¹					Dự toán điều chỉnh					Dự toán sau điều chỉnh				
		Dự toán được sử dụng ¹					Dự toán điều chỉnh					Dự toán sau điều chỉnh				
		Điều chỉnh tăng					Điều chỉnh giảm					Điều chỉnh tăng				
		Dự án 1	Chuyển đổi nghề	Nước sinh hoạt phân tán	Dự án 4	Dự án 5	Dự án 1	Chuyển đổi nghề	Nước sinh hoạt phân tán	Dự án 5	Dự án 4	Dự án 1	Chuyển đổi nghề	Nước sinh hoạt phân tán	Dự án 4	Dự án 5
		Tổng cộng			Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 3	Tổng cộng			Tổng cộng	Tiểu dự án 3	Tổng cộng			Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 3
		13.294	8.400	1.776	1.729	1.389	9.218	7.680	837	701	3.378	9.218	5.840	5.840	3.378	688
1	Huyện Mường La	7.169	6.560	609			5.840	5.840				5.840	5.840		-	-
2	Huyện Quỳnh Nhai	6.125	1.840	1.167	1.729	1.389	3.378	1.840	837	701	3.378	3.378		5.107	5.107	688

Ghi chú:

(1) Nghị quyết số 260/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh: Huyện thực hiện chuyển nguồn sang năm 2024 theo quy định của Luật NSNN

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 367/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 8 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Bổ sung cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa,
đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 22**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 166/TTr-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2024, Báo cáo số 401/BC-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2024, Báo cáo số 405/BC-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 857/BC-KTNS ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa 5.400 m², đất rừng phòng hộ (đất chưa có rừng) 5.000 m² để thực hiện 01 dự án trên địa bàn huyện Mộc Châu.

(có 01 Biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ 22 thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

DANH MỤC DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO ĐIỀU 122 LUẬT ĐẤT ĐAI
(Kèm theo Nghị quyết số 367/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND tỉnh)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích thực hiện dự án (m ²)	Phân theo các loại đất (m ²)						Loại đất sau khi CMD sử dụng đất	Nguồn vốn thực hiện		
				Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD, RSX)		Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	
					Đất chuyển trồng lúa (Đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)	Đất trồng lúa còn lại	Đất có rừng	Đất chưa có rừng					
1	2	3	4=5+10	5=6+...9	6	7	9	10	13	14	15	16	
	MỘC CHÁU												
1	Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La (Dự án 2: Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng thuộc địa phận huyện Mộc Châu)	Xã Phiêng Luông, huyện Mộc Châu	137.400	10.400		5.400			5.000	127.000	DGT	Nghị quyết số 299/NQ-HĐND ngày 10/3/2024 của HĐND tỉnh	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 368/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 8 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua danh mục điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất, thời gian; thông tin khác của dự án đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 22**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 167/TTr-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2024, Báo cáo số 401/BC-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2024, Báo cáo số 405/BC-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 857/BC-KTNS ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh bổ sung diện tích, loại đất, thời gian thực hiện; thông tin khác của dự án đối với 02 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án Nhà nước thu hồi đất.

(có 01 Biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 22 thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được UBND tỉnh thông qua (m2)		Diện tích thu hồi đất thu hồi (m2)		Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất (m2)				Điều chỉnh thời gian thực hiện thu hồi đất	Điều chỉnh thông tin khác (nếu có)	Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung.			Nguyên nhân, lý do điều chỉnh, bổ sung
			Nghị quyết UBND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích đất thu hồi (m2)	Đất trồng lúa		Đất rừng PH		Đất rừng sản xuất				Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD, RSX)			
					Đất chuyên trồng lúa (Đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)	Đất trồng lúa còn lại	Đất có rừng	Đất có rừng chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng						
2	Thủy điện Đồng Khia	Xã Tú Nang, huyện Yên Châu	Nghị quyết số 138/NQ-UBND ngày 10/12/2015; số 110/NQ-UBND ngày 07/12/2018	47.167,5	29.496,5	371,0	17.300,0							Quyết định số 2421/QĐ-UBND ngày 21/10/2015 của UBND tỉnh Sơn La	870	Có sự chênh lệch diện tích, loại đất sau khi kiểm tra, đo đạc, xác minh thực tế phạm vi thực hiện dự án theo hồ sơ thiết kế được duyệt

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 369/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 8 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất, thời gian thực hiện
dự án đã được HĐND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng
đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 22**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Xét Tờ trình số 169/Tr-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2024, Báo cáo số 401/BC-
UBND ngày 27 tháng 8 năm 2024, Báo cáo số 405/BC-UBND ngày 28 tháng 8 năm
2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 857/BC-KTNS ngày 28 tháng 8 năm
2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại
kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh bổ sung diện tích, loại đất, thời gian thực hiện đối với 02 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ.

(có 01 Biểu kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ 22 thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DIỆN TÍCH,
THỜI GIAN CỦA DỰ ÁN CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số 369/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND tỉnh)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m2)				Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất (m2)						Điều chỉnh thời gian thực hiện thu hồi đất	Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung.	Số tiền (Triệu đồng)			
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua cho phép CMBSĐ đất	Trong đó				Tổng DT thực hiện DA	Trong đó									
				Đất trồng lúa		Đất rừng PH			Đất rừng DD		Đất khác							
				Đất chuyên trồng lúa (Đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)	Đất trồng lúa còn lại	Đất có rừng	Đất chưa có rừng		Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)		
	YÊN CHÂU																	
1	Thủy điện Đông Khưa	Xã Tú Nang, huyện Yên Châu	Nghị quyết số 137 NQ-HĐND ngày 10/12/2015; Nghị quyết số 109 NQ-HĐND ngày 07/12/2018; Nghị quyết số 111 NQ-HĐND ngày 04/12/2014	35.696,5	371		216.167,5	180.100,0					371	4,9	99.313,2	Tháng 8/2024 - tháng 8/2026	Quyết định số 242 /QĐ-UBND ngày 21/10/2015 của UBND tỉnh Sơn La	Nguồn vốn của doanh nghiệp

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được UBND tỉnh thông qua (m2)					Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất (m2)					Điều chỉnh thời gian thực hiện thu hồi đất		Văn bản ghi vôn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Số tiền (Triệu đồng)
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua cho phép CMSĐ đất	Tổng DT thực hiện DA	Trong đó				Đất trồng lúa	Đất rừng PH		Đất rừng sản xuất		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)		
					Đất chuyển trồng lúa (Đất trồng từ 02 vụ lúa trở lên)	Đất trồng lúa còn lại	Đất có rừng	Đất có rừng		Đất có rừng	Đất có rừng					
	SÔNG MÃ															
2	Thủy điện Mường Hung	Xã Mường Hưng, Chiềng Cang, Chiềng Khoang	Nghị quyết số 273 NQ-HĐND ngày 29/4/2021; Nghị quyết số 122 NQ-HĐND ngày 31/8/2022	985.618,0	74.034,0	911.584,0								Tháng 8/2024 - tháng 8/2026	Quyết định số 2381/QĐ-UBND ngày 10/10/2016; Quyết định số 2901/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	Vốn doanh nghiệp

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 371/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 8 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của
HĐND tỉnh về Thông qua Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học
tỉnh Sơn La đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 22**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương 19 tháng 6 năm 2015; Luật
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính
quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 10 tháng 12 năm 2018;

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật Sửa đổi, bổ
sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật Quy hoạch ngày 20 tháng
11 năm 2018;*

*Căn cứ Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030,
tầm nhìn đến 2050;*

*Xét Tờ trình số 168/TTr-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2024, Báo cáo số
401/BC-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số
857/BC-KTNS ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Ban Kinh tế - ngân sách HĐND tỉnh
và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm
2014 của HĐND tỉnh về thông qua Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Sơn
La đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu
HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp thứ 22 thông
qua ngày 29 tháng 8 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 372/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 8 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang
mục đích khác để thực hiện các dự án xây dựng đường
giao thông trên địa bàn tỉnh (đợt 2) năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 22**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật
Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính
phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số
91/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số
điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về
một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác chuyển mục đích sử
dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các dự án cấp thiết phục vụ phát triển
kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;*

*Xét Tờ trình số 159/TTr-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 640/BC-DT ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Ban Dân tộc của
HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để hiện các dự án xây dựng đường giao thông trên địa bàn tỉnh (đợt 2) năm 2024 gồm: Dự án thành phần đầu tư xây dựng công trình giao thông thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn

tỉnh Sơn La; Dự án đường giao thông nông thôn xã Cà Nàng (bản Phát) - xã Chiềng Khay (bản Nà Mùn), huyện Quỳnh Nhai cụ thể như sau:

1. Dự án thành phần đầu tư xây dựng công trình giao thông thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La

a) Quy mô, diện tích rừng chuyển mục đích: 111,62 ha.

b) Địa điểm, vị trí: Thuộc diện tích có rừng thuộc 8 tiểu khu, 19 khoảnh và 203 lô tác nghiệp thuộc huyện Vân Hồ, Mộc Châu.

c) Chức năng: Rừng sản xuất 85,38 ha, rừng ngoài quy hoạch Lâm nghiệp 26,24 ha.

d) Loại rừng: Rừng tự nhiên 57,86 ha, rừng trồng 53,76 ha.

2. Dự án đường giao thông nông thôn xã Cà Nàng (bản Phát) - xã Chiềng Khay (bản Nà Mùn), huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La

a) Quy mô, diện tích rừng chuyển mục đích: 31,30 ha.

b) Địa điểm, vị trí: Thuộc 3 tiểu khu (7, 12, 8a), 13 khoảnh, 95 lô, địa phận xã Cà Nàng và Chiềng Khay, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La (theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng).

c) Chức năng: Rừng phòng hộ là 29,67 ha, rừng sản xuất là 0,23 ha, rừng ngoài quy hoạch Lâm nghiệp 1,40 ha.

d) Loại rừng: Rừng tự nhiên phục hồi

(có Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp chuyên đề 22 thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH, LOẠI RỪNG ĐỀ NGHỊ CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG
ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH(ĐỢT 2) NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 372/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Hiện trạng	Diện tích (ha)	Loại rừng	Chức năng rừng	Ghi chú
I	Dự án thành phần đầu tư xây dựng công trình giao thông thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La		8	19	203	0	111,62			
1	Huyện Vân Hồ		7	17	194	0	110,37			
1.1		Xã Chiềng Khoa	3	10	70		38,81			
			953	4	11	TTN	0,30	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			961	4	5	TG	0,92	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			961	5	10	TG	0,22	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			961	5	11	TG	0,37	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			961	5	12	TG	0,10	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			961	5	15	TG	0,41	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			961	5	16	TG	0,51	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			961	5	17	TG	1,37	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			961	5	18	TG	1,13	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			961	5	19	TG	0,44	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			961	5	20	TG	0,31	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			961	5	28	TG	0,20	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			961	5	29	TG	0,13	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường

STT	Tên dự án	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Hiện trạng	Diện tích (ha)	Loại rừng	Chức năng rừng	Ghi chú
			961	5	30	TG	1,79	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			961	5	31	TG	0,12	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			961	5	32	TG	0,12	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			961	5	33	TG	0,39	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			961	5	34	TG	0,36	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			961	5	35	TG	0,06	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			961	5	36	TG	0,16	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			961	1B	15	TG	0,27	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			967	6	18a	TG	0,24	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			967	6	8a	TG	0,17	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			953	4	6	HG	0,04	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			953	4	7	HG	0,09	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			953	4	9	HG	0,42	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			953	4	10	HG	0,01	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			953	4	12	HG	0,54	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			961	2	8	TXN	0,72	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			961	2	11	TXN	0,05	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			961	2	12	TXN	0,01	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			961	2	13	TXN	0,12	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			961	2	15	TXN	0,06	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			961	2	16	TXK	0,64	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			961	2	17	TXN	0,14	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường

STT	Tên dự án	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Hiện trạng	Diện tích (ha)	Loại rừng	Chức năng rừng	Ghi chú
			961	2	18	TXK	0,16	Rừng tự nhiên	NQH	Khu vực lòng đường
			961	2	19	TXK	0,19	Rừng tự nhiên	NQH	Khu vực lòng đường
			961	2	20	TXP	0,07	Rừng tự nhiên	NQH	Khu vực lòng đường
			961	5	22	TXN	3,62	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			961	5	23	TXN	1,08	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			961	5	25	TXN	0,60	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			967	2	19	TXN	0,20	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			967	2	21	TXN	0,29	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			967	2	22	TXN	1,03	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			967	2	24	TXN	0,10	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			967	2	25	TXN	0,02	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			967	2	26	TXN	0,01	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			967	2	27	TXB	2,29	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			967	2	28	TXN	0,10	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			967	2	29	TXN	2,82	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			967	3	10	HG	0,21	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			967	4	41	TXK	0,52	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			967	4	42	HG	0,12	Rừng tự nhiên	NQH	Khu vực lòng đường
			967	4	43	TXK	0,16	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			967	4	44	TXK	0,91	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			967	4	46	HG	0,08	Rừng tự nhiên	NQH	Khu vực lòng đường
			967	5	5	TXN	0,02	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường

STT	Tên dự án	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Hiện trạng	Diện tích (ha)	Loại rừng	Chức năng rừng	Ghi chú
			967	5	7	HG	0,86	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			967	6	10	TXN	2,02	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			967	6	11	TXB	1,99	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			967	6	12	TXK	2,10	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			967	6	13	HG	0,21	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			967	6	14	HG	0,19	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			967	6	15	HG	0,82	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			967	6	16	TXK	0,23	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			967	6	17	HG	0,59	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			967	6	19	HG	0,70	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			967	6	18b	HG	0,09	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			967	4	39	HG	0,47	Rừng tự nhiên	NQH	Khu vực bãi thải
			967	4	40	TXN	1,01	Rừng tự nhiên	NQH	Khu vực bãi thải
1.2		Xã Chiềng Yên	2	3	63		41,44			
			963	2	23	TTN	0,06	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			963	2	24	TTN	0,29	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			963	2	25	TTN	0,21	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			963	2	26	TTN	0,03	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			963	2	27	TTN	0,04	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			963	2	28	TTN	0,37	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			963	2	29	TTN	0,21	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			963	2	31	TTN	0,02	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường

STT	Tên dự án	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Hiện trạng	Diện tích (ha)	Loại rừng	Chức năng rừng	Ghi chú
			963	2	33	TTN	0,48	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			963	2	34	TTN	0,02	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			963	2	35	TTN	0,01	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			963	2	36	TTN	0,01	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			963	2	38	TTN	0,48	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			963	2	40	TTN	0,07	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			963	2	41	TTN	0,01	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			963	2	42	TTN	0,09	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			963	2	43	TTN	2,81	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			963	2	44	TTN	0,89	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			963	2	45	TTN	0,73	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			963	2	46	TTN	2,68	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			963	2	48	TTN	1,72	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			963	2	50	TTN	0,25	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			963	2	51	TTN	0,12	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			963	2	52	TTN	0,17	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			963	2	53	TTN	0,10	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			963	2	54	TTN	1,51	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			973	3	27	TTN	1,93	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			973	3	28	TTN	1,27	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			973	4	30	TTN	1,23	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			973	4	31	TG	0,33	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường

STT	Tên dự án	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Hiện trạng	Diện tích (ha)	Loại rừng	Chức năng rừng	Ghi chú
			973	4	40	TG	0,25	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			973	4	41	TG	0,53	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			973	4	44	TG	0,02	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			973	4	45	TG	0,02	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			973	4	47	TTN	0,27	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			973	4	48	TTN	0,35	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			973	4	49	TTN	1,33	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			973	4	50	TTN	0,47	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			973	4	52	TTN	0,08	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			973	4	53	TTN	1,01	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			973	4	54	TG	0,61	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			963	2	32	TTN	0,37	Rừng trồng	NQH	Khu vực bãi thải
			973	3	11	TTN	0,11	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực bãi thải
			973	3	12	TTN	0,90	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực bãi thải
			973	3	15	TTN	0,52	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực bãi thải
			973	3	16	TTN	4,21	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực bãi thải
			973	3	17	TTN	0,02	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực bãi thải
			973	3	19	TTN	0,60	Rừng trồng	NQH	Khu vực bãi thải
			973	3	22	TTN	0,32	Rừng trồng	NQH	Khu vực bãi thải
			973	3	23	TTN	0,04	Rừng trồng	NQH	Khu vực bãi thải
			973	3	24	TTN	0,30	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực bãi thải
			973	3	25	TTN	4,33	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực bãi thải

STT	Tên dự án	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Hiện trạng	Diện tích (ha)	Loại rừng	Chức năng rừng	Ghi chú
			973	3	29	TTN	1,14	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực bãi thải
			973	4	37	TG	0,39	Rừng trồng	NQH	Khu vực bãi thải
			973	4	42	TG	0,10	Rừng trồng	NQH	Khu vực bãi thải
			973	4	43	TG	2,19	Rừng trồng	NQH	Khu vực bãi thải
			973	4	46	TTN	0,14	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực bãi thải
			963	2	30	TN	0,01	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			973	4	33	TN	0,03	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			973	4	34	TN	0,01	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			973	4	35	TN	1,50	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			973	4	38	TN	0,27	Rừng tự nhiên	NQH	Khu vực lòng đường
			973	4	39	TN	0,86	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
1.3		Xã Mường Men	3	5	61		30,12			
			954	11	34	TG	0,42	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			962	1	63	TTN	0,03	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			962	1	65	TG	0,12	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			962	1	69	TTN	0,45	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			962	1	70	TTN	0,05	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			962	1	71	TTN	0,14	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			962	1	72	TG	0,37	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			962	1	76	TTN	0,07	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			962	1	77	TG	0,06	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			962	1	78	TTN	0,53	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường

STT	Tên dự án	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Hiện trạng	Diện tích (ha)	Loại rừng	Chức năng rừng	Ghi chú
			962	1	81	TTN	0,14	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			962	1	59b	TG	0,10	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			962	2	20	TTN	0,06	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			962	2	21	TTN	0,06	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			962	2	24	TTN	0,50	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			963	2	2	TTN	0,01	Rừng trồng	NQH	Khu vực lòng đường
			962	1	73	TG	0,46	Rừng trồng	NQH	Khu vực bãi thải
			962	1	82	TTN	0,09	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực bãi thải
			954	11	30	HG	0,04	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			954	11	31	HG	0,01	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			954	11	32	TXN	0,25	Rừng tự nhiên	NQH	Khu vực lòng đường
			954	11	33	HG	0,02	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			954	11	35	HG	0,02	Rừng tự nhiên	NQH	Khu vực lòng đường
			954	11	37	HG	3,23	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			954	11	38	HG	0,53	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			954	11	39	HG	0,36	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			954	11	40	HG	0,32	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			954	11	41	TXN	0,79	Rừng tự nhiên	NQH	Khu vực lòng đường
			954	11	42	TXN	0,18	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			954	11	43	HG	0,90	Rừng tự nhiên	NQH	Khu vực lòng đường
			954	11	44	TXK	1,61	Rừng tự nhiên	NQH	Khu vực lòng đường
			954	11	45	HG	0,15	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường

STT	Tên dự án	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Hiện trạng	Diện tích (ha)	Loại rừng	Chức năng rừng	Ghi chú
			954	11	46	HG	0,84	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			954	11	47	HG	1,08	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			954	11	48	HG	0,46	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			954	11	49	HG	1,23	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			954	11	50	HG	0,23	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			962	1	64	TXN	0,48	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			962	1	66	TXN	0,44	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			962	1	68	TXN	0,38	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			962	1	74	TXN	0,08	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			962	1	75	TXN	0,29	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			962	1	80	TXN	0,36	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			962	1	66b	TXN	0,04	Rừng tự nhiên	NQH	Khu vực lòng đường
			962	1	79a	TXN	0,80	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			962	2	22	HG	0,04	Rừng tự nhiên	NQH	Khu vực lòng đường
			962	2	23	HG	0,02	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			962	2	25	HG	1,62	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			962	2	26	HG	0,10	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			962	2	27	HG	0,07	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			962	2	28	HG	0,01	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			962	2	29	HG	2,49	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			962	2	30	HG	4,22	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			962	2	31	TXN	0,35	Rừng tự nhiên	NQH	Khu vực lòng đường

STT	Tên dự án	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Hiện trạng	Diện tích (ha)	Loại rừng	Chức năng rừng	Ghi chú
			962	4	17	TXK	0,23	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			962	4	18	HG	0,38	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			962	4	19	HG	0,04	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực lòng đường
			962	4	14	HG	0,21	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực bãi thải
			962	4	15	HG	0,50	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực bãi thải
			962	4	16	HG	0,18	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực bãi thải
			962	4	20	HG	0,88	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	Khu vực bãi thải
2		Huyện Mộc Châu	1	2	9		1,25			
2.1		Xã Phiêng Luông	1	2	9		1,25			
			960	20	1	TG	0,05	Rừng trồng	NQH	Khu vực bãi thải
			960	20	6	TG	0,01	Rừng trồng	NQH	Khu vực bãi thải
			960	20	7	TG	0,04	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực bãi thải
			960	20	9	TG	0,36	Rừng trồng	NQH	Khu vực bãi thải
			960	20	10	TG	0,03	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực bãi thải
			960	26	6	TG	0,08	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực bãi thải
			960	26	8	TG	0,27	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực bãi thải
			960	26	11	TG	0,30	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực bãi thải
			960	26	12	TG	0,11	Rừng trồng	Rừng sản xuất	Khu vực bãi thải
II	Dự án đường giao thông nông thôn xã Cà Nàng (bản Phát) - xã Chiềng Khay (bản Nà Mùn), huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La		3	13	95		31,30			
1			12	11	5	TXP	0,35	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	11	13	TXP	0,10	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Hiện trạng	Diện tích (ha)	Loại rừng	Chức năng rừng	Ghi chú
			12	7	9	TXK	0,37	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	7	5	TXP	0,10	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	6	4	TXN	0,35	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	7	1	TXK	0,23	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	6	2	TXK	0,15	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	12	22	TXP	0,11	Rừng tự nhiên	Ngoài QH	
			12	11	8	TXP	0,03	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	11	2	TXP	0,19	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	6	10	TXN	0,10	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	7	11	TXK	0,15	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	6	3	TXP	0,15	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	7	8	TXP	0,13	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	6	12	TXN	0,13	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	6	7	TXP	0,09	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	6	5	TXP	0,15	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	10	4	TXP	0,17	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	6	8	TXK	0,28	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	6	1	TXP	0,02	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	11	3	TXP	0,03	Rừng tự nhiên	Ngoài QH	
			12	5	2	TXK	0,34	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	1	15	TXP	0,40	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			7	11	4	TXP	0,14	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Hiện trạng	Diện tích (ha)	Loại rừng	Chức năng rừng	Ghi chú
			12	5	7	TXP	0,17	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	5	4	TXP	0,29	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	10	3	TXP	0,14	Rừng tự nhiên	Ngoài QH	
			12	5	13	TXK	0,23	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	5	10	TXK	0,10	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	5	12	TXK	0,26	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	5	11	TXP	0,07	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	4	1	TXP	0,01	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	5	5	TXP	0,08	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	5	6	TXK	0,47	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	5	9	TXN	0,27	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	1	16	TXP	0,21	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	10	1	TXP	0,02	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	12	16	TXP	0,32	Rừng tự nhiên	Ngoài QH	
			12	11	7	TXP	0,12	Rừng tự nhiên	Sản xuất	
			12	11	19	TXP	1,23	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	11	16	TXP	0,76	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	11	10	TXP	0,35	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	11	12	TXP	0,10	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	11	9	TXP	0,23	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	11	11	TXP	0,41	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	11	15	TXP	0,38	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Hiện trạng	Diện tích (ha)	Loại rừng	Chức năng rừng	Ghi chú
			12	7	6	TXP	0,18	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	7	2	TXP	0,45	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	7	10	TXP	0,34	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	6	6	TXP	0,09	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	6	11	TXK	0,15	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	5	3	TXP	0,15	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	5	8	TXP	0,16	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	1	9	TXP	0,12	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	1	12	TXP	0,44	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	1	14	TXP	0,16	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	1	10	TXP	0,11	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	1	8	TXP	0,10	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			7	11	3	TXP	0,09	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			7	11	6	TXP	0,07	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			7	11	10	TXP	0,52	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	5	1	TXP	0,32	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	12	12	TXP	0,10	Rừng tự nhiên	Ngoài QH	
			12	12	24	TXP	0,20	Rừng tự nhiên	Ngoài QH	
			12	12	25	TXP	0,15	Rừng tự nhiên	Ngoài QH	
			12	1	7	TXP	0,14	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	6	9	TXK	0,05	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	6	13	TXP	0,04	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Hiện trạng	Diện tích (ha)	Loại rừng	Chức năng rừng	Ghi chú
			12	11	21	TXP	0,33	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	11	14	TXP	0,20	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	11	4	TXP	1,13	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	11	1	TXP	0,16	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			7	10	1	TXP	0,21	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	11	22	TXP	0,73	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			7	11	1	TXP	1,28	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	11	17	TXP	0,51	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	12	14	TXP	0,36	Rừng tự nhiên	Ngoài QH	
			12	7	7	TXK	0,62	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	7	3	TXN	1,31	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			12	7	4	TXP	0,01	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			8a	1	1	TXP	0,06	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			8a	5	20	TXP	0,06	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			8a	5	19	TXK	1,43	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			8a	5	21	TXK	0,04	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			8a	5	1	TXP	0,04	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			8a	5	15	TXP	0,46	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			8a	4	10	TXN	0,53	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			8a	5	9	TXK	0,07	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			8a	5	17	TXN	1,02	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			8a	5	14	TXK	1,36	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Hiện trạng	Diện tích (ha)	Loại rừng	Chức năng rừng	Ghi chú
			8a	4	7	TXN	2,96	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			8a	4	2	TXP	1,01	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			8a	4	5	TLU	0,10	Rừng tự nhiên	Ngoài QH	
			8a	5	7	TXN	0,58	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	
			8a	5	22	TXN	0,12	Rừng tự nhiên	Phòng hộ	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1831/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 05 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định về đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố; các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh; các Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quy định số 124-QĐ/TW ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Bộ Chính trị về việc kiểm điểm và đánh giá xếp loại chất lượng hàng năm đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị;

Căn cứ Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý Hội; Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý Hội;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 sửa đổi Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 181/2005/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định về phân loại, xếp hạng các tổ chức sự nghiệp, dịch vụ công lập;

Căn cứ Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh ban hành quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 609/TTr-SNV ngày 30 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; các Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2024, gồm 04 Chương, 12 Điều.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Giám đốc các sở, ban, ngành; người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch các Hội có tính chất đặc thù; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể ngày ký và thay thế Quyết định số 1938/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh và các Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh Sơn La; Quyết định số 2487/QĐ-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều quy định về đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh và các Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 1938/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh./.

CHỦ TỊCH

Hoàng Quốc Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh và các hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2024
(Kèm theo Quyết định số 1831/QĐ-UBND ngày 05/9/2024 của UBND tỉnh)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi

Quy định này quy định các tiêu chí, trình tự, hồ sơ đánh giá, chấm điểm và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm 2024 của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh (sau đây gọi chung là sở); UBND các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là UBND cấp huyện); các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh (sau đây gọi chung là đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh); các hội có tính chất đặc thù (sau đây gọi chung là Hội). Các sở, UBND cấp huyện, đơn vị sự nghiệp công lập, hội được gọi chung là các cơ quan, đơn vị.

2. Quy định này không áp dụng để đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2024 của các cơ quan thuộc khối Đảng, HĐND, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, cấp huyện; các cơ quan, đơn vị lực lượng vũ trang; các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Mục đích

1. Thông qua đánh giá, xếp loại phản ánh đúng mức độ, hiệu quả hoạt động của các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao và yêu cầu chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh. Trên cơ sở đó, làm rõ số lượng, khối lượng công việc chưa hoàn thành, đề ra các giải pháp để phát huy những mặt tích cực, khắc phục các mặt yếu kém trong hoạt động chỉ đạo, điều hành quản lý hành chính nhà nước trong những năm tiếp theo.

2. Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị; nêu cao tinh thần tự phê bình và phê bình, tự soi, tự sửa, phát huy ưu điểm, khắc phục hạn chế trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện nhiệm vụ.

3. Kết quả đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị là tiêu chí quan trọng để xét thi đua - khen thưởng và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

Điều 4. Nguyên tắc đánh giá

1. Đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị phải căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mỗi cơ quan, đơn vị được quy định tại các văn bản pháp luật của Nhà nước, của tỉnh và những công việc được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao; đồng thời xem xét đến yếu tố năng động, sáng tạo, hiệu quả trong tham mưu đề xuất và thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.

2. Các cơ quan, đơn vị căn cứ quy định về tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ tại Quyết định này và đối chiếu với kết quả thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị để tự đánh giá, chấm điểm trên từng tiêu chí quy định, đảm bảo trung thực, chính xác.

3. Khi tiến hành đánh giá, xếp loại các cơ quan, đơn vị phải đảm bảo khách quan, khoa học, công khai, công bằng, dân chủ, phản ánh đúng những kết quả đã đạt được trong năm của cơ quan, đơn vị, đồng thời xác định, làm rõ số lượng, khối lượng công việc chưa hoàn thành trong năm của đơn vị và đề ra giải pháp khắc phục trong năm tiếp theo.

4. Các cơ quan, đơn vị được xếp loại thứ tự theo tổng số điểm đạt được từ cao xuống thấp. Cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định số lượng tập thể được xếp loại “hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ” không vượt quá 20% số tập thể được xếp loại “hoàn thành tốt nhiệm vụ” và được xếp theo từng nhóm đối tượng có vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ tương đồng (20% đối với sở; 20% đối với UBND cấp huyện; 20% đối với đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh; 20% đối với Hội).

5. Việc tự đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị được tổ chức vào tháng 12 năm 2024 và trước ngày 25 tháng 12 năm 2024 phải gửi hồ sơ về cơ quan thường trực hội đồng đánh giá cấp tỉnh (Sở Nội vụ). Đối với các Trường Cao đẳng thực hiện việc tự đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm học (*chốt số liệu, tài liệu kiểm chứng từ ngày 31 tháng 7 năm liền kề phía trước của năm đánh giá đến ngày 31 tháng 7 năm đánh giá*), thực hiện gửi hồ sơ về cơ quan thường trực hội đồng đánh giá cấp tỉnh (Sở Nội vụ) cùng thời điểm gửi hồ sơ của các cơ quan, đơn vị (*trước ngày 25 tháng 12 năm 2024*) để tổng hợp, đánh giá cùng thời điểm với đánh giá các cơ quan, đơn vị. Cơ quan, đơn vị không gửi hồ sơ tự đánh giá, xếp loại theo đúng thời hạn quy định sẽ không được xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của năm 2024 và người đứng đầu cơ quan, đơn vị phải chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

Chương II

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM VÀ XẾP LOẠI

Điều 5. Tiêu chí đánh giá và chấm điểm

1. Tiêu chí đánh giá, chấm điểm đối với các sở (*tại Phụ lục I kèm theo*).

2. Tiêu chí đánh giá, chấm điểm đối với UBND cấp huyện (tại Phụ lục II kèm theo).

3. Tiêu chí đánh giá, chấm điểm đối với đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh (tại Phụ lục III kèm theo).

4. Tiêu chí đánh giá, chấm điểm đối với hội (tại Phụ lục IV kèm theo).

Điều 6. Phương pháp chấm điểm

1. Thang điểm chấm là 100 điểm, trong đó:

- Điểm tự đánh giá/thẩm định các tiêu chí: 92 điểm đối với các sở, UBND cấp huyện; 93 điểm đối với đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, Hội.

- Điểm cộng: 08 điểm đối với các sở, UBND cấp huyện; 07 điểm đối với đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, Hội.

2. Phương pháp chấm điểm: căn cứ vào quy định thang điểm chuẩn của từng tiêu chí, các cơ quan, đơn vị đối chiếu kết quả công việc của cơ quan, đơn vị mình đã thực hiện, mức độ hoàn thành nhiệm vụ hoặc chưa hoàn thành để tự chấm điểm cho từng công việc.

a) Trường hợp cơ quan, đơn vị thực hiện tốt các tiêu chí hoặc không có nội dung phải thực hiện theo tiêu chí quy định tại Điều 5 Chương II Quy định này thì chấm điểm tối đa.

b) Trường hợp cơ quan, đơn vị không thực hiện hoặc thực hiện nhưng không hiệu quả, không đảm bảo tiến độ, chất lượng, số lượng các tiêu chí, các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực quản lý, phục vụ của cơ quan, đơn vị hoặc được cấp có thẩm quyền giao thì không được tính điểm hoặc giảm trừ tương ứng theo mức độ kết quả hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 7. Xác định kết quả xếp loại

1. Xếp loại mức độ hoàn thành thành nhiệm vụ đối với các cơ quan, đơn vị được chia thành 04 mức, cụ thể như sau: (1) hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; (2) hoàn thành tốt nhiệm vụ; (3) hoàn thành nhiệm vụ; (4) không hoàn thành nhiệm vụ.

a) Xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ

- Đạt 90 điểm trở lên và lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu tối đa 20% số cơ quan, đơn vị được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ theo từng nhóm đối tượng có vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ tương đồng. Trường hợp có 02 cơ quan, đơn vị trở lên có tổng số điểm bằng nhau ở chỉ tiêu cuối cùng thì Chủ tịch Hội đồng xem xét quyết định lựa chọn cơ quan, đơn vị để xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

- Không có đơn vị trực thuộc hoặc thành viên trong tập thể lãnh đạo, quản lý bị kỷ luật trong năm đánh giá, xếp loại.

b) Xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ

- Đạt từ 70 điểm trở lên đến dưới 90 điểm.

- Không có đơn vị trực thuộc hoặc thành viên trong tập thể lãnh đạo, quản lý bị kỷ luật trong năm đánh giá, xếp loại (*trừ trường hợp tự phát hiện và khắc phục xong hậu quả*).

c) Xếp loại hoàn thành nhiệm vụ

- Đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.

- Không có đơn vị trực thuộc hoặc thành viên trong tập thể lãnh đạo, quản lý bị kỷ luật trong năm (*trừ trường hợp tự phát hiện và khắc phục xong hậu quả*).

d) Xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ

Cơ quan, đơn vị thuộc một trong các trường hợp sau:

- Đạt dưới 50 điểm.

- Có đơn vị trực thuộc xảy ra vụ việc tham nhũng, lãng phí, tiêu cực hoặc các vi phạm khác bị xử lý kỷ luật theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước (*trừ trường hợp tự phát hiện và khắc phục xong hậu quả*).

- Tập thể lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật hoặc thành viên trong tập thể lãnh đạo bị xử lý kỷ luật trong năm hoặc có trên 20% số cơ quan, đơn vị trực thuộc bị kỷ luật trong năm.

2. Việc xem xét đánh giá, xếp loại các cơ quan, đơn vị có đơn vị trực thuộc hoặc thành viên trong tập thể lãnh đạo, quản lý bị kỷ luật trong năm đánh giá, xếp loại được tính như sau:

- Trường hợp cơ quan, đơn vị có đơn vị trực thuộc hoặc thành viên trong tập thể lãnh đạo, quản lý có khuyết điểm, vi phạm thời điểm trước nhưng đến thời điểm năm đánh giá xếp loại mới bị cấp có thẩm quyền quyết định thi hành kỷ luật thì xem xét, đánh giá, xếp loại tại thời điểm xảy ra khuyết điểm, vi phạm;

- Trường hợp cơ quan, đơn vị có thành viên trong tập thể lãnh đạo, quản lý có khuyết điểm, vi phạm xảy ra ở cơ quan, đơn vị cũ nhưng bị xử lý kỷ luật và thi hành kỷ luật ở đơn vị mới chuyển đến thì tính vào kết quả đánh giá, xếp loại của cơ quan, đơn vị cũ (*không quy trách nhiệm cho cơ quan, đơn vị mới*);

- Trường hợp cơ quan, đơn vị có thành viên trong tập thể lãnh đạo, quản lý có khuyết điểm, vi phạm xảy ra ở cả cơ quan, đơn vị cũ và cơ quan, đơn vị mới; bị xử lý kỷ luật và thi hành kỷ luật ở cơ quan, đơn vị cũ và cơ quan, đơn vị mới chuyển đến thì tính hình thức kỷ luật vào kết quả đánh giá, xếp loại theo thời điểm xác định hành vi vi phạm tại mỗi cơ quan, đơn vị.

3. Kết quả điểm để xếp loại của các cơ quan, đơn vị là tổng điểm (*gồm điểm chấm theo tiêu chí, điểm cộng, điểm trừ*) sau khi được Hội đồng đánh giá xác định theo từng tiêu chí tại Quy định này.

Chương III

THẨM QUYỀN ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI; HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ; HỒ SƠ ĐÁNH GIÁ VÀ QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ

Điều 8. Thẩm quyền đánh giá, xếp loại và thành phần Hội đồng

1. Thẩm quyền: UBND tỉnh quyết định xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị.

2. Thành phần Hội đồng đánh giá

a) Đối với UBND tỉnh

- Thành lập Hội đồng: Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập Hội đồng đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị. Thành phần Hội đồng đánh giá gồm:

+ Chủ tịch Hội đồng: Chủ tịch UBND tỉnh;

+ Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng: phân công một đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh;

+ Phó Chủ tịch Hội đồng: các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;

+ Ủy viên Hội đồng kiêm thư ký: Giám đốc Sở Nội vụ.

+ Các Ủy viên Hội đồng gồm người đứng đầu các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Xây dựng, Thanh tra tỉnh và một số cơ quan, đơn vị có liên quan.

+ Sở Nội vụ là cơ quan thường trực của Hội đồng.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng

+ Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị tự đánh giá theo các tiêu chí quy định;

+ Đánh giá, chấm điểm đối với một số tiêu chí trong Phụ lục I, II, III, IV kèm theo quy định;

+ Thẩm định, xem xét quy trình, thủ tục, kết quả chấm điểm trình UBND tỉnh xét duyệt công nhận, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị theo Điều 6 của Quy định này;

+ Giúp UBND tỉnh chuẩn bị nội dung báo cáo kết quả xếp loại các cơ quan, đơn vị.

- Thành lập Tổ giúp việc của Hội đồng: Tổ giúp việc Hội đồng đánh giá do Chủ tịch Hội đồng quyết định thành lập, thành phần gồm:

+ Tổ trưởng: Giám đốc Sở Nội vụ - Ủy viên kiêm thư ký Hội đồng đánh giá;

+ Tổ phó: Phó Giám đốc Sở Nội vụ phụ trách công tác cải cách hành chính;

+ Các thành viên: Lãnh đạo và chuyên viên các phòng có liên quan của một số cơ quan, đơn vị;

+ Thư ký: Lãnh đạo Phòng Cải cách hành chính, Sở Nội vụ.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ giúp việc: thẩm định, rà soát, tổng hợp kết quả tự đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm 2024 của các cơ quan, đơn vị, đối chiếu với các tiêu chí đánh giá tại Quy định này. Đề xuất với Hội đồng đánh giá kết quả thẩm định (*điểm cộng, điểm trừ*) đối với các cơ quan, đơn vị. Dự thảo báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm 2024 của các cơ quan, đơn vị.

b) Đối với các sở, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, hội

- Thành lập Hội đồng: Thủ trưởng, người đứng đầu sở, đơn vị sự nghiệp công lập, hội quyết định thành lập Hội đồng. Hội đồng đánh giá gồm:

+ Chủ tịch Hội đồng: Giám đốc sở, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập, hội;

+ Phó Chủ tịch Hội đồng: các Phó Giám đốc sở, cấp phó người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập, hội;

+ Ủy viên Hội đồng kiêm thư ký: Chánh Văn phòng sở (*hoặc tương đương*);

+ Các thành viên Hội đồng gồm đại diện lãnh đạo các phòng, ban, đơn vị trong cơ quan;

+ Mời: đại diện đảng ủy (hoặc Bí thư chi bộ); Trưởng ban Thanh tra nhân dân; lãnh đạo các tổ chức đoàn thể của sở, đơn vị sự nghiệp công lập, hội tham gia hội đồng;

+ Văn phòng (*hoặc tương đương*) của sở, đơn vị sự nghiệp công lập, hội là cơ quan thường trực của Hội đồng.

- Nhiệm vụ của Hội đồng: giúp người đứng đầu cơ quan, đơn vị tự đánh giá, chấm điểm, thu thập tài liệu kiểm chứng, hoàn thiện hồ sơ tự đánh giá xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ.

c) Đối với UBND cấp huyện

- Thành lập Hội đồng: Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định thành lập Hội đồng đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của UBND cấp huyện, thành phần Hội đồng đánh giá cấp huyện gồm:

+ Chủ tịch Hội đồng: Chủ tịch UBND cấp huyện;

+ Phó Chủ tịch Hội đồng: các Phó Chủ tịch UBND cấp huyện;

+ Ủy viên Hội đồng kiêm thư ký: Trưởng phòng Nội vụ cấp huyện;

+ Các Ủy viên Hội đồng gồm đại diện lãnh đạo các cơ quan: Văn phòng HĐND - UBND, phòng Tài chính - Kế hoạch, phòng Tư pháp, phòng Văn hóa và

Thông tin, phòng Kinh tế và Hạ tầng (*phòng Quản lý đô thị đối với UBND thành phố Sơn La*), Thanh tra cấp huyện và một số cơ quan có liên quan;

+ Mời: Thường trực HĐND cấp huyện; lãnh đạo Ban Tổ chức huyện ủy, thành ủy; Ủy ban Kiểm tra huyện ủy, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện; Liên đoàn Lao động cấp huyện tham gia Hội đồng;

+ Phòng Nội vụ là cơ quan thường trực của Hội đồng.

- Nhiệm vụ của Hội đồng: giúp UBND cấp huyện tự đánh giá, chấm điểm, thu thập tài liệu kiểm chứng, hoàn thiện hồ sơ tự đánh giá xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 9. Hồ sơ đánh giá

Hồ sơ gồm có:

1. Văn bản đề nghị UBND tỉnh xét công nhận;
2. Biên bản họp xét của Hội đồng tự đánh giá của cơ quan, đơn vị;
3. Báo cáo tự chấm điểm của cơ quan, đơn vị theo tiêu chí đánh giá, chấm điểm quy định tại Điều 5, Quy định này; báo cáo do người đứng đầu cơ quan, đơn vị ký tên, đóng dấu.
4. Tài liệu kiểm chứng kèm theo báo cáo.
5. Báo cáo giải trình (*nếu có yêu cầu*).

Điều 10. Quy trình, trình tự đánh giá, đánh giá lại

1. Các cơ quan, đơn vị căn cứ vào kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao trong năm, đối chiếu với tiêu chí đánh giá, thành lập hội đồng cùng cấp tiến hành tự đánh giá, chấm điểm và tự nhận mức xếp loại, gửi hồ sơ lên Hội đồng thẩm định cấp tỉnh (*cơ quan thường trực là Sở Nội vụ*) qua phần mềm đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ tỉnh Sơn La (<https://caicach.hanhchinh.net/htnv-sonla/login>), hoàn thành xong **trước ngày 25/12/2024**.

Thành phần hồ sơ đánh giá thực hiện theo Điều 9 quy định này.

Riêng các Hội, kết quả tự đánh giá, xếp loại phải thông qua Ban Thường vụ trước khi gửi hồ sơ bản giấy lên Hội đồng thẩm định cấp tỉnh (*cơ quan thường trực là Sở Nội vụ*) **trước ngày 25/12/2024**.

2. Sở Nội vụ (*cơ quan thường trực Hội đồng Đánh giá các cơ quan, đơn vị*)

Tổng hợp hồ sơ, thủ tục kết quả tự đánh giá, chấm điểm và xếp loại cơ quan, đơn vị. Giúp Hội đồng chỉ đạo, phân công, hướng dẫn, kiểm tra tổ giúp việc của Hội đồng thực hiện nhiệm vụ.

3. Tổ giúp việc của Hội đồng thực hiện thẩm định, báo cáo Hội đồng.

4. Hội đồng đánh giá các cơ quan, đơn vị

- Thống nhất kết quả thẩm định, báo cáo Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh;

- Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh báo cáo Thường trực tỉnh ủy;
- Tập thể UBND tỉnh biểu quyết kết quả xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị.
- Căn cứ kết quả biểu quyết của tập thể UBND tỉnh, Sở Nội vụ hoàn thiện hồ sơ, thủ tục trình Chủ tịch UBND tỉnh ký quyết định xếp loại và công bố kết quả xếp loại của các cơ quan, đơn vị.

5. Căn cứ vào quyết định kỷ luật của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp tập thể, cá nhân có khuyết điểm, vi phạm xảy ra từ năm trước, thời điểm trước tiên hành đánh giá, xếp loại lại mức độ hoàn thành nhiệm vụ tại thời điểm xảy ra khuyết điểm, vi phạm ở mức không hoàn thành nhiệm vụ.

Sở Nội vụ tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quyết định hủy bỏ kết quả xếp loại cũ và công nhận kết quả xếp loại mới.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Chế độ khen thưởng, kỷ luật

1. Các cơ quan, đơn vị được xếp loại đơn vị hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được khen thưởng theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng.
2. Các cơ quan, đơn vị xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ, Chủ tịch UBND tỉnh sẽ xem xét trách nhiệm người đứng đầu, cấp phó liên quan của người đứng đầu cơ quan, đơn vị đó theo quy định hiện hành.

Điều 12. Trách nhiệm của các tổ chức có liên quan

1. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc tham mưu tổ chức thực hiện các chương trình công tác, đề án và quy trình giải quyết công việc của các cơ quan, đơn vị được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao; định kỳ hằng tháng, quý, 06 tháng, năm thống kê, tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, đồng thời gửi Sở Nội vụ tổng hợp chung làm cơ sở để đánh giá, chấm điểm và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư định kỳ hằng tháng thống kê việc chấp hành chế độ thông tin báo cáo theo quy định về tình hình kinh tế - xã hội; giải ngân vốn đầu tư công tháng, quý, 06 tháng, năm của các cơ quan, đơn vị, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, đồng thời gửi Sở Nội vụ tổng hợp chung làm cơ sở để đánh giá, chấm điểm và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm 2024 của các cơ quan, đơn vị.

3. Sở Nội vụ

a) Hướng dẫn chi tiết một số Điều tại Quyết định này; chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, các sở, ngành có liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy định này, kịp thời tổng hợp những vấn đề vướng mắc, phát sinh cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp và trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

b) Chủ trì bổ sung tiêu chí mới vào phần mềm chấm điểm đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm 2024 của các cơ quan, đơn vị.

c) Phối hợp với Sở Tài chính, hằng năm xây dựng chi tiết kinh phí sửa đổi, nâng cấp phần mềm đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Sở Tài chính thẩm định dự toán chi tiết, trình UBND tỉnh phê duyệt kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện phần mềm đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ đảm bảo theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

5. Các cơ quan, đơn vị

a) Tổ chức triển khai, thực hiện nghiêm túc Quy định này, có trách nhiệm tự đánh giá, chấm điểm và xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị và nộp hồ sơ về Hội đồng Đánh giá các đơn vị cấp tỉnh (*qua Sở Nội vụ*) theo quy định.

b) Căn cứ Quy định này, cụ thể hóa thành quy định của cơ quan, đơn vị, địa phương để tổ chức thực hiện việc đánh giá, phân loại đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc, báo cáo kết quả đánh giá, phân loại về UBND tỉnh (*qua Sở Nội vụ*) để tổng hợp.

- Thủ trưởng, người đứng đầu cơ quan, đơn vị xem xét, quyết định đánh giá, xếp loại đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

- UBND cấp huyện xem xét, quyết định xếp loại các cơ quan chuyên môn, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện và xếp loại UBND cấp xã./.

Phụ lục I
TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM ĐỐI VỚI CÁC SỞ
(Kèm theo Quyết định số 1831/QĐ-UBND ngày 05/9/2024 của UBND tỉnh)

TT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
I	CÁC TIÊU CHÍ VỀ XÂY DỰNG TỔ CHỨC, TẬP THỂ	43
1	Việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ công tác	
1.1	Tham mưu, tổ chức xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	4
1.2	Thông tin, tuyên truyền, quán triệt, hướng dẫn, phổ biến các văn bản mới của Đảng, Nhà nước và của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh về những lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của sở	2
1.3	Ban hành văn bản chỉ đạo chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước đối với cơ quan chuyên môn thuộc thuộc sở và các đơn vị thuộc quyền quản lý	4
1.4	Chấp hành chế độ thông tin báo cáo hằng tháng, quý, 6 tháng, năm đảm bảo chất lượng, thời gian theo quy định	4
1.5	Thực hiện phối hợp với các sở liên quan và UBND cấp huyện	2
2	Việc thực hiện nguyên tắc tổ chức, cơ chế quản lý theo quy định; các nội quy, quy chế và chế độ làm việc hiện hành	15
2.1	Việc thực hiện Quy chế làm việc tại cơ quan, đơn vị	1
2.2	Việc triển khai, thực hiện công tác dân vận chính quyền, dân chủ trong hoạt động của cơ quan nhà nước	3
2.3	Việc thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ và quy chế quản lý tài chính, tài sản công	2
2.4	Việc thực hiện Quy chế văn hóa công sở	1
2.5	Việc thực hiện công tác đảm bảo an ninh trật tự	2
2.6	Việc thực hiện công tác thi đua - khen thưởng	2
2.7	Việc thực hiện công tác văn thư - lưu trữ	3
2.8	Thực hiện áp dụng, duy trì hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001	1
3	Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ và công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo	7
3.1	Ban hành và thực hiện chương trình, kế hoạch công tác thanh tra, kiểm tra theo quy định pháp luật	2
3.2	Tổ chức công tác tiếp công dân theo quy định	1

TT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
3.3	Thực hiện đúng quy trình xử lý đơn thư khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh theo quy định	2
3.4	Giải quyết kịp thời, đúng pháp luật đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền và khi được giao đúng quy định của pháp luật. Không có đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh được tính bằng điểm chuẩn tối đa	2
4	Thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng	2
4.1	Công tác chỉ đạo, triển khai các quy định về phòng, chống tham nhũng	1
4.2	Kết quả thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng trong cơ quan	1
5	Việc thực hiện các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	2
5.1	Xây dựng và thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	1
5.2	Tổ chức, triển khai thực hiện các biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong cơ quan	1
6	Thực hiện đối thoại trực tiếp giữa người đứng đầu với nhân dân (người dân, tổ chức, doanh nghiệp...)	1
II	CÁC TIÊU CHÍ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO TRONG NĂM	45
1	Kết quả thực hiện các chương trình, kế hoạch công tác hằng năm để thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao	10
2	Kết quả thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao; tham mưu đầy đủ, kịp thời cho UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành các văn bản đề chỉ đạo, điều hành nhiệm vụ thuộc chức năng quản lý nhà nước của sở	11
3	Giải ngân thanh toán các nguồn vốn trong kế hoạch được giao	4
4	Kết quả đánh giá các chỉ số xếp hạng của đơn vị	20
4.1	Kết quả Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) được UBND tỉnh đánh giá trong năm; Điểm đánh giá được tính theo công thức: (số điểm đạt được x 10)/100	10
4.2	Kết quả đánh giá xếp hạng mức độ chuyển đổi số của cơ quan; Điểm đánh giá được tính theo công thức: (số điểm đạt được x 5)/100.	5
4.3	Kết quả đánh giá chỉ số hài lòng của người dân (SIPAS), Điểm đánh giá được tính theo công thức: (số điểm đạt được x 5)/100	5
III	KẾT QUẢ KHẮC PHỤC NHỮNG HẠN CHẾ, YẾU KÉM ĐÃ ĐƯỢC CHỈ RA TRONG NĂM (hạn chế, yếu kém đã được cấp có thẩm quyền kết luận hoặc tại các cuộc kiểm tra trong năm)	4
IV	ĐIỂM CỘNG	8

TT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
1	Có thành tích xuất sắc, nổi bật trong việc tham mưu xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách, mô hình phát triển kinh tế - xã hội; giải quyết, hoàn thành các công việc trọng tâm, trọng điểm, công việc phát sinh, có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh ghi nhận (mỗi công việc, nhiệm vụ được thưởng 0,5 điểm)	Không quá 01 điểm
2	Trong năm có đề tài, dự án khoa học công nghệ từ cấp tỉnh trở lên được UBND tỉnh phê duyệt nghiệm thu có khả năng triển khai ứng dụng hoặc có sáng kiến được công nhận có hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh trở lên hoặc được cấp Bằng Lao động sáng tạo, mỗi đề tài, dự án, giải pháp, Bằng Lao động sáng tạo được cộng 0,5 điểm (Chỉ cộng điểm đối với cơ quan, đơn vị được giao chủ trì thực hiện)	Không quá 01 điểm
3	Những trường hợp có thành tích nổi trội khác do cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định	Không quá 06 điểm
	TỔNG CỘNG: I+II+III+IV = 100	100
V	ĐIỂM TRỪ	
1	Tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật trái quy định (theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền hoặc có báo cáo của cơ quan có trách nhiệm thực hiện kiểm tra theo quy định của pháp luật) mà phải đình chính, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, bị ngưng hiệu lực, bị đình chỉ việc thi hành... một văn bản trừ 01 điểm	
2	Có đơn thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền mà không giải quyết hoặc giải quyết không kịp thời dẫn đến đơn thư vượt cấp (trừ đơn, thư nặc danh) được cấp có thẩm quyền giải quyết mà kết quả giải quyết đúng như nội dung đơn thư khiếu nại, tố cáo phản ánh (mỗi trường hợp trừ 02 điểm; giải quyết đúng một phần thì trừ 01 điểm) hoặc kéo dài, đông người phải giải quyết nhiều lần, mỗi trường hợp trừ 02 điểm	
3	Không chấp hành hoặc chấp hành không đầy đủ các quyết định, kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của cơ quan có thẩm quyền, mỗi nội dung trừ 02 điểm	
4	Cơ quan, đơn vị có gợi ý kiểm điểm, phê bình của cơ quan có thẩm quyền, mỗi lần trừ 01 điểm	
5	Bị Chủ tịch UBND tỉnh hoặc cấp có thẩm quyền có văn bản phê bình, nhắc nhở trong việc thực hiện chức trách nhiệm vụ được giao, mỗi lần trừ 01 điểm	

TT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
6	Có công chức thuộc sở, công chức lãnh đạo các chi cục thuộc sở; người đứng đầu và cấp phó người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở bị xử lý kỷ luật từ khiển trách trở lên: - Từ 01 - 02 trường hợp trừ 01 điểm; - Từ 02 - 05 trường hợp trừ 02 điểm; - Từ 06 trường hợp trở lên trừ 03 điểm.	
7	Có công chức thuộc sở, công chức lãnh đạo chi cục thuộc sở; người đứng đầu và cấp phó người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở bị khởi tố, mỗi trường hợp trừ 03 điểm.	
8	Có công chức, viên chức, người lao động vi phạm nồng độ cồn khi điều khiển phương tiện tham gia giao thông, trừ 01 điểm cho mỗi trường hợp; vi phạm nồng độ cồn để xảy ra tai nạn giao thông, mỗi trường hợp trừ 1,5 điểm	Không quá 03 điểm
9	Những trường hợp khác do cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định	Không quá 02 điểm

Phụ lục II
TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số 1831/QĐ-UBND ngày 05/9/2024 của UBND tỉnh)

TT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
I	CÁC TIÊU CHÍ VỀ XÂY DỰNG TỔ CHỨC, TẬP THỂ	33
1	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ công tác	9
1.1	Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật; công tác phổ biến tuyên truyền pháp luật; kiểm tra rà soát các văn bản quy phạm pháp luật; theo dõi thi hành pháp luật	3
1.2	Thực hiện công tác quản lý quy hoạch, quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn	4
1.3	Chấp hành chế độ thông tin báo cáo hằng tháng, quý, 6 tháng, năm đảm bảo chất lượng, thời gian theo quy định	2
2	Việc thực hiện nguyên tắc tổ chức, cơ chế quản lý theo quy định; các nội quy, quy chế và chế độ làm việc hiện hành	14
2.1	Thực hiện đúng Quy chế làm việc tại cơ quan, đơn vị	1
2.2	Triển khai, thực hiện tốt công tác dân vận chính quyền, dân chủ trong hoạt động của cơ quan nhà nước	3
2.3	Thực hiện tốt Quy chế chi tiêu nội bộ và quy chế quản lý tài chính, tài sản công	2
2.4	Việc thực hiện Quy chế văn hóa công sở	1
2.5	Việc thực hiện công tác đảm bảo an ninh trật tự	2
2.6	Việc thực hiện công tác thi đua - khen thưởng	2
2.7	Việc thực hiện công tác văn thư - lưu trữ	2
2.8	Thực hiện áp dụng, duy trì hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001	1
3	Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ và công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo	4
3.1	Ban hành và thực hiện chương trình, kế hoạch công tác thanh tra, kiểm tra theo đúng quy định pháp luật	1
3.2	Tổ chức công tác tiếp công dân theo quy định	1
3.3	Thực hiện đúng quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh theo quy định	1
3.4	Giải quyết kịp thời đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền và khi được giao đúng quy định của pháp luật. Không có đơn, thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh được tính bằng điểm chuẩn tối đa	1

TT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
4	Thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng	2
4.1	Công tác chỉ đạo, triển khai các quy định về phòng, chống tham nhũng	1
4.2	Kết quả thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng trong cơ quan	1
5	Việc thực hiện các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	2
5.1	Xây dựng và thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	1
5.2	Tổ chức, triển khai thực hiện các biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong cơ quan	1
6	Thực hiện đối thoại trực tiếp giữa người đứng đầu chính quyền với nhân dân và doanh nghiệp	2
II	CÁC TIÊU CHÍ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO TRONG NĂM	55
1	Xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch công tác; thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	10
2	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng trên địa bàn huyện	24
2.1	Việc thực hiện và hoàn thành các chỉ tiêu về phát triển kinh tế	7
2.2	Việc thực hiện và hoàn thành các chỉ tiêu về văn hóa xã hội	7
2.3	Giải ngân thanh toán các nguồn vốn trong kế hoạch được giao	7
2.4	Thực hiện thu hút đầu tư của huyện, thành phố	3
3	Kết quả đánh giá các chỉ số xếp hạng của đơn vị	21
3.1	Kết quả Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) được UBND tỉnh đánh giá trong năm. Điểm đánh giá được tính theo công thức: (số điểm đạt được x 10)/100	10
3.2	Kết quả đánh giá xếp hạng mức độ chính quyền số của cơ quan: Điểm đánh giá được tính theo công thức: (số điểm đạt được x 6)/100	6
3.3	Kết quả đánh giá chỉ số hài lòng của người dân (SIPAS): Điểm đánh giá được tính theo công thức: (số điểm đạt được x 5)/100	5
III	KẾT QUẢ KHẮC PHỤC NHỮNG HẠN CHẾ, YẾU KÉM ĐÃ ĐƯỢC CHỈ RA	4
1	Xây dựng kế hoạch, giải pháp khắc phục hạn chế, yếu kém được chỉ ra trong năm (hạn chế, yếu kém đã được cấp có thẩm quyền kết luận hoặc tại các cuộc kiểm tra trong năm)	2
2	Kết quả khắc phục những hạn chế, yếu kém được chỉ ra trong năm	2

TT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
IV	ĐIỂM CỘNG	8
1	Trong năm có đề tài, dự án khoa học công nghệ từ cấp tỉnh trở lên được UBND tỉnh phê duyệt nghiệm thu có khả năng triển khai ứng dụng hoặc có sáng kiến được công nhận có hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh trở lên hoặc được cấp Bằng Lao động sáng tạo, mỗi đề tài, dự án, giải pháp, Bằng Lao động sáng tạo được cộng 0,5 điểm.	Không quá 01 điểm
2	Thu ngân sách trên địa bàn vượt so với dự toán được UBND tỉnh giao được cộng 01 điểm, vượt từ 30% trở lên được cộng thêm 02 điểm	Không quá 02 điểm
3	Những trường hợp có thành tích nổi trội khác do cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định	Không quá 05 điểm
	TỔNG ĐIỂM: I+II+III+IV=100	100
V	ĐIỂM TRỪ	
1	Tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật trái quy định (theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền hoặc có báo cáo của cơ quan có trách nhiệm thực hiện kiểm tra theo quy định của pháp luật) mà phải đình chính, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, bị ngưng hiệu lực, bị đình chỉ việc thi hành... một văn bản trừ 01 điểm	
2	Có đơn thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền mà không giải quyết hoặc giải quyết không kịp thời dẫn đến đơn thư vượt cấp (trừ đơn, thư nặc danh) được cấp có thẩm quyền giải quyết mà kết quả giải quyết đúng như nội dung đơn thư khiếu nại, tố cáo phản ánh (mỗi trường hợp trừ 01 điểm; giải quyết đúng một phần thì trừ 0,5 điểm) hoặc kéo dài, đông người phải giải quyết nhiều lần, mỗi trường hợp trừ 02 điểm	
3	Không chấp hành hoặc chấp hành không đầy đủ các quyết định, kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của cơ quan có thẩm quyền, mỗi nội dung trừ 02 điểm	
4	Cơ quan, đơn vị có gợi ý kiểm điểm, phê bình của cơ quan có thẩm quyền, mỗi lần trừ 01 điểm	
5	Bị Chủ tịch UBND tỉnh hoặc cấp có thẩm quyền có văn bản phê bình, nhắc nhở trong việc thực hiện chức trách nhiệm vụ được giao, mỗi lần trừ 01 điểm	
6	Có cán bộ, công chức thuộc UBND cấp huyện; người đứng đầu và cấp phó người đứng đầu các đơn vị trực thuộc UBND cấp huyện; cán bộ, công chức UBND cấp xã vi phạm kỷ luật, bị xử lý kỷ luật từ khiển trách trở lên: - Từ 01 - 02 trường hợp trừ 01 điểm; - Từ 02 - 05 trường hợp trừ 02 điểm; - Từ 06 trường hợp trở lên trừ 03 điểm.	

TT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
7	Có cán bộ, công chức thuộc UBND cấp huyện; người đứng đầu và cấp phó người đứng đầu các đơn vị trực thuộc UBND cấp huyện; cán bộ, công chức UBND cấp xã bị khởi tố, mỗi trường hợp trừ 03 điểm	
8	Có công chức, viên chức, người lao động vi phạm nồng độ cồn khi điều khiển phương tiện tham gia giao thông, trừ 01 điểm cho mỗi trường hợp; vi phạm nồng độ cồn dễ xảy ra tai nạn giao thông, mỗi trường hợp trừ 1,5 điểm	Không quá 03 điểm
9	Những trường hợp khác do cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định	Không quá 02 điểm

Phụ lục số III
TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM ĐỐI VỚI ĐỘ VỤ SỰ NGHIỆP
(Kèm theo Quyết định số 1831/QĐ-UBND ngày 05/9/2024 của UBND tỉnh)

STT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
I	VIỆC THỰC HIỆN CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN	43
1	Tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật, quy định của UBND tỉnh, đề án, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực	11
1.1	Thực hiện các văn bản pháp luật, quy định của UBND tỉnh, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực	3
1.2	Thực hiện công tác phổ biến, tuyên truyền pháp luật của Đảng, Nhà nước và của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh	2
1.3	Thực hiện và hoàn thành kế hoạch được giao về tự chủ, tự chịu trách nhiệm về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính trong năm	3
1.4	Thực hiện số người làm việc theo đúng Đề án vị trí việc làm đã được phê duyệt	3
2	Xây dựng, tổ chức thực hiện và hoàn thành kế hoạch hằng năm về thực hiện nhiệm vụ	10
2.1	Xây dựng kế hoạch hằng năm để tổ chức thực hiện nhiệm vụ phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập từng thời kỳ, giai đoạn	4
2.2	Tổ chức thực hiện và hoàn thành kế hoạch hằng năm được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt	6
3	Thực hiện các nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao ngoài nhiệm vụ thường xuyên	10
4	Tổ chức thực hiện tốt các dự án khoa học; dự án đầu tư sản xuất, cung ứng dịch vụ công; các dự án đầu tư xây dựng	4
5	Chấp hành chế độ, chính sách pháp luật về: thuế, phí và các khoản thu nộp ngân sách, bảo hiểm, bảo vệ môi trường, lao động, tiền lương, chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán (có báo cáo chuyên đề)	3
6	Thực hiện tốt sự phối hợp với các cơ quan, đơn vị và tổ chức liên quan trong các hoạt động phục vụ quản lý nhà nước	3
7	Chấp hành nghiêm túc chế độ thông tin báo cáo theo quy định hằng tháng, quý, 6 tháng, năm đúng thời gian quy định, chất lượng, đầy đủ thông tin	2
II	CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO	5
1	Xây dựng kế hoạch và tổ chức việc tự kiểm tra; thực hiện kết luận kiểm tra, thanh tra, kiểm toán của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền	2

STT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
2	Thực hiện đúng quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh theo quy định	3
III	THỰC HIỆN QUY ĐỊNH CỦA ĐẢNG, PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC VỀ XÂY DỰNG ĐƠN VỊ	45
1	Thực hiện công tác rà soát tổ chức, tinh giản biên chế và công tác cán bộ	5
2	Thực hiện quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức	4
3	Thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng viên chức	2
4	Thực hiện công tác đánh giá, phân loại tập thể cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý	3
5	Thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng	3
6	Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; công tác quản lý tài chính, tài sản công, chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính theo quy định	3
7	Triển khai, thực hiện tốt công tác dân vận chính quyền, dân chủ trong hoạt động của cơ quan nhà nước	3
8	Việc thực hiện Quy chế văn hóa công sở	1
9	Việc thực hiện công tác đảm bảo an ninh trật tự	3
10	Việc thực hiện công tác thi đua - khen thưởng	4
11	Việc thực hiện công tác văn thư - lưu trữ	4
12	Thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, điều hành hoạt động thực hiện nhiệm vụ	10
12.1	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng (trừ văn bản, hồ sơ mật) (điểm đánh giá được tính theo công thức: $(\text{Tỷ lệ \% văn bản được xử lý trên môi trường mạng} \times 5) : 100\%$)	5
12.2	Tỷ lệ văn bản điện tử ký số của cá nhân lãnh đạo (điểm đánh giá được tính theo công thức: $(\text{Tỷ lệ \% văn bản ký số} \times 5) : 100\%$)	5
IV	ĐIỂM CỘNG	7
1	Các đơn vị sự nghiệp công lập có thành tích xuất sắc, nổi bật trong việc phục vụ công tác quản lý nhà nước; trong năm có đề tài, dự án khoa học công nghệ từ cấp tỉnh trở lên được UBND tỉnh phê duyệt nghiệm thu có khả năng triển khai ứng dụng hoặc có sáng kiến được công nhận có hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh trở lên hoặc được cấp Bằng Lao động sáng tạo, mỗi đề tài, dự án, giải pháp, Bằng Lao động sáng tạo được cộng 0,5 điểm (Chỉ cộng điểm đối với cơ quan, đơn vị được giao chủ trì thực hiện)	Không quá 01 điểm

STT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
2	Những trường hợp khác do Hội đồng đánh giá xem xét, quyết định	Không quá 06 điểm
	TỔNG ĐIỂM: I+II+III+IV =100	100
V	ĐIỂM TRỪ	
1	Có đơn thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền mà không giải quyết hoặc giải quyết không kịp thời dẫn đến đơn thư vượt cấp (trừ đơn, thư nặc danh) được cấp có thẩm quyền giải quyết mà kết quả giải quyết đúng như nội dung đơn thư khiếu nại, tố cáo phản ánh, mỗi trường hợp trừ 01 điểm; giải quyết đúng một phần thì trừ 0,5 điểm	
2	Cơ quan, đơn vị có gợi ý kiểm điểm, phê bình của cơ quan có thẩm quyền, mỗi lần trừ 01 điểm	
3	Bị Chủ tịch UBND tỉnh hoặc cấp có thẩm quyền có văn bản phê bình, nhắc nhở trong việc thực hiện chức trách nhiệm vụ được giao, mỗi lần trừ 01 điểm	
4	Có viên chức vi phạm kỷ luật, bị xử lý kỷ luật từ khiển trách trở lên: - Từ 01-02 trường hợp trừ 01 điểm; - Từ 02-05 trường hợp trừ 02 điểm; - Từ 06 trường hợp trở lên trừ 03 điểm.	
5	Có viên chức bị khởi tố, mỗi trường hợp trừ 03 điểm	
6	Có viên chức, người lao động vi phạm nồng độ cồn khi điều khiển phương tiện tham gia giao thông, trừ 01 điểm cho mỗi trường hợp; vi phạm nồng độ cồn để xảy ra tai nạn giao thông, mỗi trường hợp trừ 1,5 điểm	Không quá 03 điểm
7	Những trường hợp khác do cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định	Không quá 02 điểm

Phụ lục IV
TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM ĐỐI VỚI HỘI
Kèm theo Quyết định số 1831/QĐ-UBND ngày 05/9/2024 của UBND tỉnh)

TT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
I	KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN	48
1	Thực hiện các văn bản pháp luật, quy định của UBND tỉnh, điều lệ hội, phương hướng phát triển về lĩnh vực Hội hoạt động	5
2	Thực hiện việc tự nguyện, tự quản, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng công khai, minh bạch trong Hội	9
3	Xây dựng kế hoạch hằng năm để tổ chức và hoạt động phù hợp với lĩnh vực hoạt động của Hội	9
4	Mức độ thực hiện và hoàn thành kế hoạch của hội hằng năm	10
5	Thực hiện nghiêm túc, chấp hành đầy đủ các chế độ thông tin báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước theo đúng thời gian quy định	5
6	Thực hiện sự phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực Hội hoạt động	5
7	Việc thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, điều hành hoạt động thực hiện nhiệm vụ	5
II	VIỆC GIẢI QUYẾT ĐƠN THƯ, KHIẾU NẠI, TỔ CÁO	7
1	Thực hiện đúng quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền của hội theo quy định	7
III	THỰC HIỆN QUY ĐỊNH CỦA ĐẢNG, PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG HỘI	38
1	Thực hiện công tác tuyển dụng, quản lý, bố trí, sử dụng người làm việc đúng quy định của pháp luật, của UBND tỉnh; thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, năng lực đội ngũ cho người làm việc đáp ứng thực hiện tốt yêu cầu nhiệm vụ của hội	8
2	Việc thực hiện công tác văn thư - lưu trữ	5
3	Việc thực hiện công tác thi đua - khen thưởng	5
4	Việc thực hiện quy tắc đạo đức trong hoạt động của hội	3
5	Việc thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng	5
6	Việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; công tác quản lý tài chính, tài sản công tại hội	5
7	Việc thực hiện công tác đảm bảo an ninh trật tự	2

TT	Tiêu chí	Điểm chuẩn
8	Việc thực hiện công tác phổ biến, tuyên truyền pháp luật	2
9	Triển khai, thực hiện tốt công tác dân chủ trong hoạt động của hội	3
IV	ĐIỂM CỘNG	7
1	Trong năm có đề tài, dự án khoa học công nghệ từ cấp tỉnh trở lên được UBND tỉnh phê duyệt nghiệm thu có khả năng triển khai ứng dụng hoặc có sáng kiến được công nhận có hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh trở lên hoặc được cấp Bằng Lao động sáng tạo (mỗi đề tài, dự án, giải pháp, Bằng Lao động sáng tạo được cộng 01 điểm)	Không quá 01 điểm
2	Những trường hợp khác do Hội đồng đánh giá xem xét, quyết định	Không quá 06 điểm
	TỔNG ĐIỂM: I+II+III+IV =100	100
V	ĐIỂM TRỪ	
1	Có đơn thư khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền mà không giải quyết hoặc giải quyết không kịp thời dẫn đến đơn thư vượt cấp (trừ đơn, thư nặc danh) được cấp có thẩm quyền giải quyết mà kết quả giải quyết đúng như nội dung đơn thư khiếu nại, tố cáo phản ánh, mỗi trường hợp trừ 01 điểm; giải quyết đúng một phần thì trừ 0,5 điểm	
2	Cơ quan, đơn vị có gợi ý kiểm điểm, phê bình của cơ quan có thẩm quyền, mỗi lần trừ 01 điểm	
3	Có người làm việc trong tổ chức hội vi phạm kỷ luật, bị xử lý kỷ luật từ khiển trách trở lên: - Từ 01-02 trường hợp trừ 01 điểm; - Từ 02-05 trường hợp trừ 02 điểm; - Từ 06 trường hợp trở lên trừ 03 điểm	
4	Có người làm việc trong tổ chức hội bị khởi tố, mỗi trường hợp trừ 03 điểm	
5	Có người làm việc trong tổ chức hội vi phạm nồng độ cồn khi điều khiển phương tiện tham gia giao thông, trừ 01 điểm cho mỗi trường hợp; vi phạm nồng độ cồn dễ xảy ra tai nạn giao thông, mỗi trường hợp trừ 1,5 điểm	Không quá 03 điểm
6	Những trường hợp khác do cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định	Không quá 02 điểm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1837/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 06 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Sơn La

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

*Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số
88/TTr-STTTT ngày 30 tháng 8 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Sơn La (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, đơn vị có cơ sở dữ liệu thuộc Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Sơn La.

a) Có trách nhiệm thực hiện đúng quy định về quản lý, khai thác, sử dụng dữ liệu; thực hiện rà soát, cập nhật, quy định nội dung dữ liệu được phép chia sẻ, đối tượng được chia sẻ phù hợp với các quy định pháp luật chuyên ngành và các hình thức chia sẻ dữ liệu theo Quyết định này.

b) Đề xuất điều chỉnh, bổ sung các cơ sở dữ liệu thuộc phạm vi quản lý vào Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Sơn La (*gửi về Sở Thông tin và truyền thông để tổng hợp*).

2. Đối với các cơ quan, đơn vị chưa có cơ sở dữ liệu thuộc Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Sơn La: Nghiên cứu, đề xuất, triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành; sau khi hoàn thành, đề xuất bổ sung Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Sơn La (*gửi qua Sở Thông tin và Truyền thông*) để thực hiện kết nối, tích hợp và chia sẻ dữ liệu theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Chủ trì triển khai các giải pháp kết nối, tích hợp các dữ liệu trong Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Sơn La với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) tỉnh Sơn La để phục vụ khai thác, chia sẻ dữ liệu của tỉnh Sơn La hiệu quả, đồng bộ và an toàn thông tin.

b) Phối hợp, hỗ trợ các cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu thuộc Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Sơn La xác định nội dung, hình thức chia sẻ dữ liệu phù hợp.

c) Tham mưu tổng hợp, trình Chủ tịch UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Sơn La cho phù hợp khi có thay đổi trong quá trình triển khai, thực hiện.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh; Chánh Thanh tra tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, Thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đặng Ngọc Hậu

Phụ lục

DANH MỤC CƠ SỞ DỮ LIỆU DÙNG CHUNG TỈNH SƠN LA*(Kèm theo Quyết định số 1837/QĐ-UBND ngày 06/9/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

STT	Tên CSDL	Mục đích	Nội dung chính	Cơ chế thu nhập	Hình thức chia sẻ	Đơn vị chủ trì
1	CSDL Cổng Thông tin điện tử tỉnh Sơn La	Cung cấp thông tin chính thức về hoạt động thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh và cung cấp các kênh thông tin, các chức năng phục vụ công dân và doanh nghiệp	Tin tức hoạt động của các CQNN trong tỉnh; các văn bản pháp lý, văn bản chỉ đạo điều hành; các kênh thông tin theo quy định của pháp luật	Ban biên tập của tỉnh và công tác viên của các cơ quan, đơn vị tạo lập tin bài và dữ liệu, cung cấp lên Cổng TTĐT	Dữ liệu mở	Văn phòng UBND tỉnh
2	CSDL Công báo điện tử tỉnh Sơn La	Cung cấp thông tin về văn bản pháp luật cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có yêu cầu	Số hóa, cung cấp toàn bộ các thông tin về các văn bản được đăng công báo cấp tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh cập nhật dữ liệu	Dữ liệu mở	Văn phòng UBND tỉnh
3	CSDL Cổng dữ liệu mở tỉnh Sơn La	Công bố rộng rãi cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân tự do sử dụng, tái sử dụng, chia sẻ dữ liệu mở tỉnh Sơn La	Các thông tin, dữ liệu chuyên ngành của các sở, ngành, địa phương được thu thập, cập nhật, duy trì, chia sẻ thường xuyên	Cơ quan, đơn vị có trách nhiệm cập nhật dữ liệu, thông tin chuyên ngành, lĩnh vực hoạt động của cơ quan, đơn vị mình định kỳ theo quy định	Dữ liệu mở	Sở Thông tin và Truyền thông
4	CSDL văn bản	Quản lý dữ liệu về văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo điều hành thuộc thẩm quyền ban hành của các cấp chính quyền, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, các cấp trên phạm vi toàn tỉnh	Thông tin văn bản điện tử được quản lý theo quy định	Cơ quan, đơn vị sử dụng cập nhật; từ các hệ thống thông tin có liên quan	Chia sẻ dữ liệu mặc định	Văn phòng UBND tỉnh

STT	Tên CSDL	Mục đích	Nội dung chính	Cơ chế thu nhập	Hình thức chia sẻ	Đơn vị chủ trì
5	CSDL thông tin báo cáo	Hình thành dữ liệu các chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước theo quy định tại Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ	Dữ liệu báo cáo được cập nhật từ cấp xã đến cấp tỉnh, phản ánh chỉ tiêu của các ngành, lĩnh vực, các cấp trên địa bàn tỉnh	Cơ quan, đơn vị sử dụng hệ thống tạo lập dữ liệu báo cáo định kỳ theo quy định	Chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù	Văn phòng UBND tỉnh
6	CSDL về thủ tục hành chính	Cung cấp thông tin, dữ liệu về thủ tục hành chính của tỉnh và các nội dung liên quan phục vụ chỉ đạo điều hành của các cơ quan, đơn vị và người dân, doanh nghiệp khai thác	Quyết định công bố thủ tục hành chính của Chủ tịch UBND tỉnh; nội dung, quy trình thực hiện các TTHC; thông tin về DVCTT; tổng hợp, thống kê tình hình giải quyết TTHC; các danh mục hồ sơ, biểu mẫu	Cơ quan sử dụng cập nhật; từ các hệ thống thông tin có liên quan	Chia sẻ dữ liệu mặc định	Văn phòng UBND tỉnh
7	CSDL về chỉ số chuyển đổi số của các CQNN tỉnh Sơn La	Quản lý thống nhất toàn bộ dữ liệu đối với việc đánh giá, xác định chỉ số chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Sơn La	Thông tin dữ liệu để đánh giá, xác định chỉ số chuyển đổi số của các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố	Các đơn vị có trách nhiệm cập nhật dữ liệu để đánh giá, xác định chỉ số chuyển đổi số hàng năm	Chia sẻ dữ liệu mặc định	Sở Thông tin và Truyền thông
8	CSDL về cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh Sơn La	Quản lý tập trung, thống nhất thông tin, hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức trên phạm vi toàn tỉnh	Thông tin hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức theo quy định	Hình thành trong quá trình sử dụng hệ thống thông tin quản lý CBCCVC	Chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù	Sở Nội vụ
9	CSDL tài liệu lưu trữ lịch sử	Quản lý, bảo quản và khai thác tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh	Thông tin tài liệu lưu trữ lịch sử đã được số hóa do Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh quản lý, khai thác	Số hóa, từ các hệ thống thông tin có liên quan	Chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù	Sở Nội vụ

STT	Tên CSDL	Mục đích	Nội dung chính	Cơ chế thu nhập	Hình thức chia sẻ	Đơn vị chủ trì
10	CSDL doanh nghiệp, hợp tác xã	Quản lý dữ liệu về doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh	Thông tin, dữ liệu về doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh theo quy định	Cơ quan quản lý cập nhật từ hệ thống đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh	Chia sẻ dữ liệu mặc định	Sở Kế hoạch và Đầu tư
11	CSDL chỉ tiêu kinh tế, xã hội chủ yếu	Quản lý dữ liệu các chỉ tiêu về kinh tế, xã hội chủ yếu trên địa bàn tỉnh	Thông tin thực hiện các chỉ tiêu kinh tế, xã hội chủ yếu theo quy định	Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm cập nhật dữ liệu các chỉ tiêu chủ yếu theo ngành, lĩnh vực được phân công; từ các hệ thống thông tin có liên quan	Chia sẻ dữ liệu mặc định	Sở Kế hoạch và Đầu tư
12	CSDL đất đai	Quản lý, tra cứu về dữ liệu đất đai	Thông tin quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thông tin thống kê, kiểm kê; thông tin về giá đất; thông tin thừa đất	Nguồn dữ liệu cập nhật; chia sẻ, kết nối, thu thập từ CSDL của các huyện, thành phố	Chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù	Sở Tài nguyên và Môi trường
13	CSDL môi trường	Quản lý thông tin, dữ liệu về môi trường	Nguồn thải, chất lượng môi trường, đa dạng sinh học	Nguồn thông tin, dữ liệu được cung cấp, cập nhật	Chia sẻ dữ liệu mặc định	Sở Tài nguyên và Môi trường
14	CSDL du lịch	Quản lý dữ liệu về hoạt động du lịch trên phạm vi toàn tỉnh	Thông tin về quản lý, quy hoạch du lịch của tỉnh; thông tin điểm du lịch, cơ sở hoạt động cung cấp dịch vụ du lịch; cơ sở lưu trú, ẩm thực,...	Nguồn dữ liệu được thu thập, cập nhật từ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; UBND các huyện, thành phố; điều tra, khảo sát, cập nhật; báo cáo của các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực du lịch trên địa bàn tỉnh	Chia sẻ dữ liệu mặc định	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch
15	CSDL di sản văn hóa	Quản lý dữ liệu về quản lý các di sản văn hóa của địa phương	Thông tin về di tích, hiện vật, di sản văn hóa phi vật	Nguồn dữ liệu được thu thập, cập nhật từ Sở Văn hóa, Thể	Chia sẻ dữ liệu mặc định	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch

STT	Tên CSDL	Mục đích	Nội dung chính	Cơ chế thu nhập	Hình thức chia sẻ	Đơn vị chủ trì
			thể của địa phương	thao và Du lịch; UBND các huyện, thành phố		
16	CSDL rừng	Quản lý dữ liệu về rừng trên phạm vi toàn tỉnh	Thông tin quy hoạch, quản lý, khai thác các loại rừng	Điều tra, đo đạc, thống kê; hình thành trong quá trình hoạt động chuyên môn; từ các hệ thống thông tin có liên quan	Chia sẻ dữ liệu mặc định	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
17	CSDL thủy lợi	Quản lý dữ liệu về công trình thủy lợi trên phạm vi toàn tỉnh	Thông tin dữ liệu công trình thủy lợi gồm: thông tin chung; thông số kỹ thuật; hồ sơ công trình đầu mối; diện tích tưới phụ trách của các công trình đầu mối hệ thống tưới	Điều tra, thống kê; hình thành trong quá trình hoạt động chuyên môn; từ các hệ thống thông tin có liên quan	Chia sẻ dữ liệu mặc định	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
18	CSDL cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản được cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm	Quản lý dữ liệu về cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản được cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm trên phạm vi toàn tỉnh	Thông tin cơ sở sản xuất, sản phẩm, năng lực sản xuất	Điều tra, thống kê; cơ quan quản lý cấp nhật; từ các hệ thống thông tin có liên quan	Chia sẻ dữ liệu mặc định	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
19	CSDL hộ tịch	Quản lý dữ liệu về hộ tịch trên phạm vi toàn tỉnh	Thông tin, dữ liệu về hộ tịch theo quy định	Số hóa từ hồ sơ giấy; dữ liệu từ hệ thống thông tin khác	Theo quy định tại khoản 4, Điều 10, Nghị định số 87/2020/NĐ-CP và khoản 1, Điều 3, Thông tư số 01/2022/TT-BTP	Sở Tư pháp

STT	Tên CSDL	Mục đích	Nội dung chính	Cơ chế thu nhập	Hình thức chia sẻ	Đơn vị chủ trì
20	CSDL về xử lý vi phạm hành chính	Quản lý dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính trên phạm vi toàn tỉnh	Tập hợp các thông tin, dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính	Sở Tư pháp tiếp nhận dữ liệu do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân cung cấp. Các cơ quan, đơn vị cấp nhật thông tin bắt buộc theo quy định lên cơ sở dữ liệu	Chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù	Sở Tư pháp
21	CSDL về nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Nghiên cứu, khai thác, tra cứu sự trùng lặp trong quá trình tuyển chọn nhiệm vụ KH&CN hàng năm trên địa bàn tỉnh	Thông tin chi tiết từng nhiệm vụ KH&CN	Cơ quan quản lý cấp nhật; từ các hệ thống thông tin có liên quan	Chia sẻ dữ liệu mặc định	Sở Khoa học và Công nghệ
22	CSDL ngành công thương	Quản lý dữ liệu ngành công thương trên địa bàn tỉnh	Thông tin (số hóa, tạo lập dữ liệu GIS) về hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng bán lẻ xăng dầu, năng lượng; thông tin về đề án, chương trình khuyến công; thông tin chi tiết từng sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu	Cơ quan quản lý cấp nhật; hình thành trong quá trình hoạt động chuyên môn; từ các hệ thống thông tin có liên quan	Chia sẻ dữ liệu mặc định	Sở Công thương
23	CSDL khu công nghiệp	Quản lý dữ liệu các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh	Thông tin các khu công nghiệp; quy hoạch; xúc tiến đầu tư; các doanh nghiệp khu công nghiệp	Cơ quan quản lý cấp nhật; từ các hệ thống thông tin có liên quan	Chia sẻ dữ liệu mặc định	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh
24	CSDL quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị trên nền GIS	Quản lý dữ liệu các đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và khu vực phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh	Số hoá, theo dõi hồ sơ, bản đồ quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, các khu vực phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh	Số hoá hồ sơ ban đầu; các ngành, UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm cấp nhật lên CSDL	Chia sẻ dữ liệu mặc định	Sở Xây dựng

STT	Tên CSDL	Mục đích	Nội dung chính	Cơ chế thu nhập	Hình thức chia sẻ	Đơn vị chủ trì
25	CSDL quản lý dự án nhà ở và thị trường bất động sản	Quản lý dữ liệu hồ sơ về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh	Số hoá, theo dõi hồ sơ các dự án nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh	Số hoá hồ sơ ban đầu; các ngành, UBND các huyện thành phố có trách nhiệm cập nhật lên CSDL	Chia sẻ dữ liệu mặc định	Sở Xây dựng
26	CSDL nguồn nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh	Quản lý tập trung, thống nhất nguồn nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh	Thông tin nguồn nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng	Cơ quan quản lý cập nhật; hình thành trong quá trình hoạt động chuyên môn; từ các hệ thống thông tin có liên quan	Chia sẻ dữ liệu mặc định	Sở Xây dựng
27	CSDL nguồn nhân lực ngành xây dựng	Quản lý dữ liệu về nguồn nhân lực ngành xây dựng	Thông tin nguồn nhân lực ngành xây dựng	Cơ quan quản lý cập nhật; hình thành trong quá trình hoạt động chuyên môn; từ các hệ thống thông tin có liên quan	Chia sẻ dữ liệu mặc định	Sở Xây dựng
28	CSDL về thoát nước đô thị	Quản lý dữ liệu về thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh	Thông tin về hạ tầng thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh	Cơ quan quản lý cập nhật; hình thành trong quá trình hoạt động chuyên môn; từ các hệ thống thông tin có liên quan	Chia sẻ dữ liệu mặc định	Sở Xây dựng
29	CSDL về cây xanh đô thị	Quản lý dữ liệu về cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh	Thông tin về hạ tầng cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh	Cơ quan quản lý cập nhật; hình thành trong quá trình hoạt động chuyên môn; từ các hệ thống thông tin có liên quan	Chia sẻ dữ liệu mặc định	Sở Xây dựng
30	CSDL khám bệnh, chữa bệnh	Quản lý dữ liệu về hoạt động khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh	Thông tin về khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở vật chất của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh	Điều tra, thống kê; cơ quan quản lý cập nhật; từ các hệ thống thông tin có liên quan	Chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù	Sở Y tế

STT	Tên CSDL	Mục đích	Nội dung chính	Cơ chế thu nhập	Hình thức chia sẻ	Đơn vị chủ trì
31	CSDL hồ sơ sức khỏe	Quản lý dữ liệu về hồ sơ sức khỏe điện tử của người dân trên địa bàn tỉnh	Thông tin về hồ sơ sức khỏe của người dân theo quy định	Hình thành trong quá trình hoạt động chuyên môn; từ các hệ thống thông tin có liên quan	Chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù	Sở Y tế
32	CSDL ngành giáo dục và đào tạo	Quản lý dữ liệu về giáo dục và đào tạo trên phạm vi toàn tỉnh	Thông tin trường học, cơ sở vật chất, cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh, chương trình giáo dục	Hình thành trong quá trình hoạt động chuyên môn; từ các hệ thống thông tin có liên quan	Chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù	Sở Giáo dục và Đào tạo
33	CSDL về trẻ em	Quản lý thông tin về trẻ em trên địa bàn tỉnh	Thông tin liên quan đến trẻ em trên địa bàn tỉnh	Số hóa hồ sơ ban đầu; các ngành, địa phương có trách nhiệm cập nhật lên CSDL	Chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
34	CSDL về đối tượng bảo trợ xã hội	Quản lý thông tin đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh	Thông tin chi tiết về đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh	Số hóa hồ sơ ban đầu; các ngành, địa phương có trách nhiệm cập nhật lên CSDL	Chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
35	CSDL về người có công	Quản lý dữ liệu về người có công, thân nhân người có công trên phạm vi toàn tỉnh	Thông tin người có công, thân nhân người có công theo quy định	Số hóa hồ sơ ban đầu; các ngành, địa phương có trách nhiệm cập nhật lên CSDL	Chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
36	CSDL về dân tộc và công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh Sơn La	Quản lý dữ liệu về dân tộc và công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh Sơn La	Số hóa dữ liệu thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, dân số dân tộc của các xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh; kết quả thực hiện chương trình, chính sách dân tộc trên địa bàn tỉnh	Số hóa hồ sơ ban đầu; các ngành, địa phương có trách nhiệm cập nhật lên CSDL	Chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù	Ban Dân tộc
37	CSDL về kế hoạch, cuộc thanh tra	Tạo lập hồ sơ vụ việc điện tử về 1 cuộc thanh tra do Thanh tra tỉnh, Thanh tra sở, Thanh tra huyện triển khai	Thông tin chi tiết về đối tượng, địa chỉ, thời gian, thời kỳ, nội dung của cuộc thanh tra	Thanh tra các sở, ngành, huyện, thành phố có trách nhiệm cập nhật lên CSDL	Chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù	Thanh tra tỉnh

STT	Tên CSDL	Mục đích	Nội dung chính	Cơ chế thu nhập	Hình thức chia sẻ	Đơn vị chủ trì
38	CSDL về báo cáo tổng hợp công tác thanh tra trên địa bàn tỉnh	Quản lý dữ liệu tổng hợp về công tác thanh tra trên địa bàn tỉnh	Số liệu chi tiết về số cuộc thanh tra; số đơn vị, cá nhân được thanh tra; số kết luận đã ban hành; tổng vi phạm về kinh tế; Số liệu chi tiết về thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành. Số liệu chi tiết theo từng lĩnh vực thanh tra	Các sở, ngành, UBND huyện, thành phố có trách nhiệm cập nhật lên CSDL	Chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù	Thanh tra tỉnh
39	CSDL về báo cáo tổng hợp công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo trên địa bàn tỉnh	Quản lý dữ liệu tổng hợp về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo trên địa bàn tỉnh	Số liệu chi tiết về công tác tiếp công dân thường xuyên và tiếp công dân định kỳ; Số liệu chi tiết về kết quả xử lý đơn; Số liệu chi tiết về giải quyết khiếu nại; Số liệu chi tiết về tố cáo trên địa bàn tỉnh	Các sở, ngành, UBND huyện, thành phố có trách nhiệm cập nhật lên CSDL	Chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù	Thanh tra tỉnh
40	CSDL về báo cáo tổng hợp công tác phòng chống tham nhũng trên địa bàn tỉnh	Quản lý dữ liệu tổng hợp về công tác phòng chống tham nhũng trên địa bàn tỉnh	Số liệu tổng hợp về công tác phòng chống tham nhũng trên địa bàn tỉnh; Số liệu chi tiết về danh sách các vụ việc tham nhũng; Số liệu chi tiết về kết quả phát hiện, khắc phục các vấn đề còn sơ hở, để bị lợi dụng để tham nhũng	Các sở, ngành, UBND huyện, thành phố có trách nhiệm cập nhật lên CSDL	Chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù	Thanh tra tỉnh
41	CSDL về bảo hiểm	Lưu trữ thông tin về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và thông tin về y tế, an sinh xã hội được	Quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 43/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 của Chính phủ	Quy định tại Điều 7 và Điều 8 Nghị định số 43/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 của Chính phủ	Chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù	Bảo hiểm xã hội tỉnh

STT	Tên CSDL	Mục đích	Nội dung chính	Cơ chế thu nhập	Hình thức chia sẻ	Đơn vị chủ trì
		cơ quan có thẩm quyền ghi nhận và bảo đảm quyền lợi, nghĩa vụ về bảo hiểm của công dân				
42	CSDL về người nộp thuế	Quản lý thuế, đánh giá mức độ chấp hành pháp luật của người nộp thuế, ngăn ngừa, phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về thuế	Thông tin về tình hình chấp hành pháp luật đối với người có nghĩa vụ phải nộp thuế theo quy định	Cơ quan quản lý cấp nhất; các ngành, địa phương có trách nhiệm cấp nhất lên CSDL; từ các hệ thống thông tin có liên quan	Chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù	Cục thuế tỉnh

*** Ghi chú:**

- **Chia sẻ dữ liệu mặc định:** Là hình thức chia sẻ các dữ liệu thường xuyên trong cơ quan nhà nước theo quy trình đơn giản, trong đó cơ quan nhà nước chuẩn bị sẵn các dịch vụ chia sẻ dữ liệu và cung cấp dữ liệu đã được chuẩn hóa cấu trúc dữ liệu trao đổi thông qua dịch vụ chia sẻ dữ liệu cho nhiều cơ quan nhà nước sử dụng (theo Khoản 5, Điều 3 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ).

- **Chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù:** Là hình thức chia sẻ dữ liệu cho cơ quan nhà nước khác sử dụng theo yêu cầu riêng đối với dữ liệu không được sử dụng thông dụng bởi nhiều cơ quan nhà nước khác nhau; việc chia sẻ dữ liệu theo hình thức này cần thực hiện các hoạt động phối hợp của các bên về mặt kỹ thuật để chuẩn bị về mặt hạ tầng, kỹ thuật, công nghệ để xử lý hoặc tạo ra dữ liệu phục vụ chia sẻ dữ liệu (theo Khoản 6, Điều 3 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ).

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1843/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 08 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận và cấp giấy chứng nhận hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến trên địa bàn tỉnh Sơn La (đợt 1 năm 2024)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về ban hành Điều lệ sáng kiến;

Căn cứ Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Căn cứ Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn thi hành một số quy định của Điều lệ Sáng kiến được ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 01/2024/TT-BNV ngày 24 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định biện pháp thi hành Luật Thi đua, khen thưởng;

Căn cứ Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định quản lý hoạt động sáng kiến địa bàn tỉnh Sơn La; Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định quản lý hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Sơn La được ban hành kèm theo Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 1449/TTr-SKHCN ngày 28 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp Giấy chứng nhận hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến trên địa bàn tỉnh Sơn La (đợt 1 năm 2024) cho 26 giải pháp của 26 tác giả, đồng tác giả (có Phụ lục và Giấy chứng nhận kèm theo).

Điều 2. Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có giải pháp được công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh xây dựng phương án phổ biến ứng dụng rộng rãi sáng kiến vào thực tiễn.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Giáo dục và Đào tạo; Nội vụ; Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các ông (bà) có tên nêu tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Công

Phụ lục
DANH SÁCH CÁC GIẢI PHÁP CỦA CÁC TÁC GIẢ, ĐỒNG TÁC GIẢ ĐƯỢC CHỦ TỊCH UBND TỈNH CÔNG NHẬN
HIỆU QUẢ ÁP DỤNG VÀ PHẠM VI ẢNH HƯỞNG CỦA SÁNG KIẾN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA ĐỢT 1 NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 1843/QĐ-UBND ngày 08/9/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên sáng kiến	Tác giả/ đồng tác giả	Chức danh	Cơ quan, đơn vị
1	Biện pháp quản lý theo định hướng tiếp cận giáo dục đa văn hóa của Hiệu trưởng trường THPT Thảo Nguyên hướng tới xây dựng trường học hạnh phúc	Nguyễn Thị Thư	Hiệu trưởng	Trường Trung học phổ thông Thảo Nguyên, huyện Mộc Châu
2	Giáo dục học sinh qua hoạt động giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và sinh hoạt tập thể tại trường PTDT Nội trú THCS và THPT huyện Mộc Châu	Phan Mai Hương	Giáo viên, Chủ tịch Công đoàn	Trường Phổ thông DTNT THCS và THPT huyện Mộc Châu
3	Giải pháp tổ chức giáo dục giữ gìn, bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc Thái thông qua hoạt động trải nghiệm cho học sinh trường Tiểu học Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La, năm học 2023 - 2024.	1. Ngô Thị Tâm 2. Nguyễn Thu Hà	Phó Hiệu trưởng Giáo viên	Trường Tiểu học Quyết Thắng, thành phố Sơn La.
4	Hình thành năng lực vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn cho học sinh thông qua bài báo cáo ngắn liên hệ địa phương phần địa lí kinh tế - xã hội (Chương trình Địa lí 10)	Trần Thị Lan Hương	Giáo viên	Trường Trung học phổ thông Chuyên, tỉnh Sơn La
5	Hướng dẫn giải một số dạng câu hỏi và bài tập phần Địa lí các vùng kinh tế Việt Nam trong bồi dưỡng học sinh giỏi môn Địa lí lớp 12	Vũ Thị Bích Hoàn	Giáo viên	Trường Trung học phổ thông Gia Phù, huyện Phù Yên

TT	Tên sáng kiến	Tác giả/ đồng tác giả	Chức danh	Cơ quan, đơn vị
6	Xây dựng, phát triển Website trắc nghiệm trực tuyến môn Địa lí nhằm nâng cao chất lượng ôn thi tốt nghiệp THPT năm 2024 và theo định hướng đánh giá tiếp cận năng lực học sinh của Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018	1. Nguyễn Quốc Định	Giáo viên	Trường Trung học phổ thông Chuyên, tỉnh Sơn La
		2. Nguyễn Đăng Dưỡng	Chuyên viên	Sở Giáo dục và Đào tạo
7	Cẩm nang xây dựng đề đề xuất minh họa bài thi tốt nghiệp THPT môn Tiếng Anh trên địa bàn tỉnh Sơn La trong giai đoạn 2023 - 2024	Nguyễn Hà My	Giáo viên	Trường Trung học phổ thông Chuyên, tỉnh Sơn La
8	Giải pháp đẩy mạnh công tác khuyến học để nâng cao chất lượng giáo dục tại trường THPT Sông Mã	Dư Thị Mai Hương	Giáo viên	Trường Trung học phổ thông Sông Mã
9	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động khởi động Chương III, IV môn Toán 7. Nhằm kích thích tính tích cực của học sinh đối với việc khai thác kiến thức mới cho học sinh lớp 7 ở trường PTDT Nội trú THCS và THPT huyện Thuận Châu, năm học 2023 - 2024	Lò Thị Kim Anh	Giáo viên	Trường Phổ thông DTNT THCS và THPT huyện Thuận Châu
10	Giải pháp hướng dẫn học sinh khối 8,9 của trường TH&THCS Tô Múa huyện Vân Hồ sử dụng mạng xã hội an toàn và hiệu quả	1. Mai Thanh Vân	Giáo viên	Trường TH&THCS Tô Múa, huyện Vân Hồ
		2. Ngô Tiến Thự	Hiệu trưởng	
		3. Đỗ Bá Tuyên	Giáo viên	
11	Vận dụng phương pháp dạy học STEM vào giảng dạy bài: Các hoạt động kinh tế trong đời sống xã hội môn Giáo dục kinh tế và pháp luật lớp 10 nhằm tạo hứng thú và phát huy năng lực tự học cho học sinh trường THPT Tông Lệnh.	Chu Thị Hằng	Giáo viên	Trường THPT Tông Lệnh huyện Thuận Châu

TT	Tên sáng kiến	Tác giả/ đồng tác giả	Chức danh	Cơ quan, đơn vị
12	Biện pháp nâng cao kỹ năng ứng xử trên môi trường mạng cho học sinh trường THPT Mộc Hạ	1. Đỗ Văn Đàm 2. Nguyễn Thị Hải Yến	Giáo viên; Chủ tịch công đoàn Giáo viên	Trường THPT Mộc Hạ huyện Vân Hồ
13	Giải pháp sử dụng “Kỹ thuật giao nhiệm vụ” nhằm nâng cao hiệu quả Đọc - Viết - Nói và nghe trong học thể loại thơ lớp 10 - SGK Chân trời sáng tạo.	Tạ Thị Bình	Giáo viên	Trường THPT Mai Sơn, huyện Mai Sơn
14	Giải pháp giúp nâng cao chất lượng sinh hoạt tổ chuyên môn bậc THCS huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La.	1. Cẩm Thị Huệ 2. Bùi Văn Tiến	Hiệu trưởng Tổ phó tổ KHTN	Trường THCS Võ Thị Sáu, huyện Phù Yên
15	Giải pháp "hỗ trợ học sinh phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo nâng cao chất lượng học nội dung thường thức âm nhạc lớp 6, huyện Mộc Châu, Sơn La"	1. Đặng Thị Huệ 2. Trần Thị Thủy	Giáo viên Giáo viên	Trường THCS Mộc Ly, huyện Mộc Châu Trường phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và THCS Lóng Sập, huyện Mộc Châu
16	Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số nhằm nâng cao chất lượng dạy học phân môn Mỹ thuật lớp 7 trên địa bàn huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	1. Đỗ Tuấn Long 2. Nguyễn Thị Thanh Hòa	Phó Hiệu trưởng Giáo viên	Trường TH & THCS Nà Mường huyện Mộc Châu Trường TH & THCS Mường Sang, huyện Mộc Châu
17	Giải pháp “Lồng ghép giáo dục hướng nghiệp và tinh thần khởi nghiệp cho học sinh trong các trường THCS trên địa bàn huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La thông qua dạy học môn Hóa học lớp 9”	1. Bùi Thị Hương Lan 2. Nguyễn Thị Ngọc Hồng	Giáo viên Giáo viên	Trường TH & THCS 19/5, huyện Mộc Châu Trường THCS Mộc Ly, huyện Mộc Châu

TT	Tên sáng kiến	Tác giả/ đồng tác giả	Chức danh	Cơ quan, đơn vị
18	Giải pháp giúp hình thành năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề về mối liên hệ giữa lịch sử Việt Nam và lịch sử thế giới (<i>giai đoạn 1919 - 1945</i>) nhằm nâng cao chất lượng môn Lịch sử cho học sinh lớp 9, trường THCS Nguyễn Trãi, thành phố Sơn La.	Nguyễn Thị Thu	Giáo viên	Trường THCS Nguyễn Trãi, thành phố Sơn La
19	Giải pháp bước đầu xây dựng giá trị cốt lõi của trường học Hạnh phúc “Yêu thương, An toàn, Tôn trọng” trường Tiểu học Ngọc Linh thành phố Sơn La, năm học 2023 - 2024	1. Lê Thị Hà 2. Nguyễn Thị Vân	Hiệu trưởng Phó Hiệu trưởng	Trường Tiểu học Ngọc Linh, thành phố Sơn La
20	Giải pháp giúp học sinh phát triển kỹ năng viết đoạn văn (văn bản) nhằm nâng cao hiệu quả dạy học môn Tiếng Việt lớp 2 theo chương trình GDPT năm 2018	Lò Thị Phóng	Giáo viên	Trường Tiểu học và THCS Chiềng Chung, huyện Mai Sơn
21	Giải pháp tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số qua hoạt động trải nghiệm để nâng cao chất lượng giáo dục môn Tiếng Việt khối lớp 4 trường PTDTBT Tiểu học Nậm Ty, năm học 2023 - 2024	Lường Văn Nghị	Giáo viên	Trường PTDTBT Tiểu học Nậm Ty, huyện Sông Mã
22	Giải pháp thành lập và duy trì hoạt động của tổ Công nghệ thông tin trong nhà trường	Phạm Thị Thu Hiền	Giáo viên	Trường tiểu học Thị trấn Hát Lót huyện Mai Sơn
23	Vận dụng lý thuyết xây dựng trường học an toàn trong thiên tai để xây dựng trường học an toàn phòng cháy, chữa cháy	Lương Thị Bích Hiền	Phó Hiệu trưởng	Trường PTDT Nội trú tỉnh Sơn La

TT	Tên sáng kiến	Tác giả/ đồng tác giả	Chức danh	Cơ quan, đơn vị
24	Giải pháp huy động các nguồn lực triển khai hiệu quả Chương trình tình nguyện "Vì đàn em thân yêu" cho học sinh dân tộc thiểu số ở trường tiểu học Lóng Luông, huyện Văn Hồ, tỉnh Sơn La	1. Khuất Thị Hoa	Hiệu trưởng	Trường Tiểu học Lóng Luông, huyện Văn Hồ
		2. Vì Thị Hằng	Giáo viên, Tổng phụ trách Đội	
		3. Giảng A Tủa	Giáo viên, Bí thư chi đoàn	
25	Giải pháp xây dựng tiết học hạnh phúc, kết nối yêu thương, tôn trọng cảm xúc góp phần triển khai thực hiện tiêu chí số 05, tiêu chí số 09, tiêu chí số 17 theo tiêu chí trường học hạnh phúc của UNESCO tại trường mầm non Hoa Hồng Chiềng Khương huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La năm học 2023 - 2024	1. Đỗ Thị Lanh	Hiệu trưởng	Trường Mầm non Hoa Hồng Chiềng Khương, huyện Sông Mã
		2. Lò Thị Hà	Phó Hiệu trưởng	
26	Giải pháp chỉ đạo thực hiện lồng ghép, tích hợp giáo dục lịch sử địa phương quê hương Yên Châu cho trẻ 5 - 6 tuổi, trường Mầm non Thủy tiên, huyện Yên Châu, năm học 2023 - 2024	1. Trần Thị Hoạt	Hiệu trưởng	Trường Mầm non Thủy Tiên, huyện Yên Châu
		2. Lò Thị Thu Hồng	Giáo viên	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1845/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 09 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi một số nội dung tại Danh mục Quyết định của UBND tỉnh quy định chi tiết các nội dung được giao trong Luật Đất đai năm 2024 ban hành kèm theo Quyết định số 778/QĐ-UBND ngày 26/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội khoá 15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội khoá 15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội khoá 15; Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội khoá 15;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 111/TTr-STP ngày 06 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi một số nội dung tại Danh mục Quyết định của UBND tỉnh quy định chi tiết các nội dung được giao trong Luật Đất đai năm 2024 ban hành kèm theo Quyết định số 778/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh, như sau:

1. Sửa đổi ngày có hiệu lực của Luật Đất đai từ “01 tháng 01 năm 2025” thành “01 tháng 8 năm 2024”.

2. Sửa đổi cơ quan chủ trì soạn thảo nội dung được giao quy định chi tiết tại số thứ tự số 03 từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” thành “Sở Xây dựng”.

Điều 2. Các cơ quan được giao chủ trì soạn thảo có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan nghiên cứu xây dựng dự thảo Quyết định của UBND tỉnh quy định chi tiết các nội dung được luật giao bảo đảm chất lượng, tiến độ soạn thảo, thời hạn trình văn bản quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tư pháp, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

CHỦ TỊCH

Hoàng Quốc Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1893/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 11 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Quản lý,
sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 29 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 871/QĐ-TTg ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Thủ
tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Quản lý, sử dụng
vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;*

*Theo đề nghị của Công an tỉnh tại Tờ trình số 356/TTr-CAT-QLHC ngày 05
tháng 9 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thi hành Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Hoàng Quốc Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH

Triển khai thi hành Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ

(Kèm theo Quyết định số 1893/QĐ-UBND ngày 11/9/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Thực hiện Quyết định số 871/QĐ-TTg ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ. Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

- Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên, hiệu quả giữa các cơ quan, sở, ban, ngành, đoàn thể có liên quan và UBND các huyện, thành phố trong việc triển khai thi hành Luật nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành trong việc thi hành Luật.
- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ động triển khai thực hiện Kế hoạch theo đúng tiến độ, đảm bảo tính thống nhất, chất lượng, thiết thực, hiệu quả.
- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện Luật.

II. NỘI DUNG

- Tổ chức quán triệt, phổ biến Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật
 - Cơ quan thực hiện: Công an tỉnh, các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.
 - Thời gian thực hiện: Hoàn thành trong quý I năm 2025.
- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về công tác quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ
 - Nội dung:
 - Biên soạn tài liệu phục vụ công tác tuyên truyền, phổ biến Luật và các văn bản quy định chi tiết thi hành.
 - Tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng Luật và các văn bản quy định chi tiết thi hành với các nội dung, hình thức phù hợp với từng đối tượng cụ thể nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết của cán bộ và Nhân dân, nhất là đối với người trực tiếp làm công tác quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

- Cơ quan thực hiện:

+ Công an tỉnh tổ chức biên soạn tài liệu tuyên truyền, phổ biến Luật và các văn bản quy định chi tiết thi hành đối với cán bộ, chiến sĩ trong Công an nhân dân và các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được phép trang bị, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ thuộc phạm vi quản lý của Công an tỉnh.

+ Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh tổ chức biên soạn tài liệu tuyên truyền, phổ biến Luật và các văn bản quy định chi tiết thi hành cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh.

+ Sở Công thương tổ chức biên soạn tài liệu tuyên truyền, phổ biến Luật và các văn bản quy định chi tiết thi hành cho các tổ chức, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc phạm vi quản lý của Sở Công thương.

+ Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình ở địa phương tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật và các văn bản quy định chi tiết thi hành trên các phương tiện thông tin đại chúng đến các cơ quan, tổ chức và Nhân dân.

+ Đài Phát thanh và Truyền hình Sơn La, Báo Sơn La, cơ quan báo chí, tạp chí địa phương, các cơ quan báo trí Trung ương trên địa bàn tỉnh phối hợp với cơ quan có liên quan tuyên truyền, phổ biến Luật và các văn bản quy định chi tiết thi hành.

+ Các cơ quan, sở, ban, ngành, đoàn thể trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật và các văn bản quy định chi tiết thi hành trong cơ quan, đơn vị mình.

+ UBND các huyện, thành phố chỉ đạo các ban, ngành, đoàn thể và UBND cấp xã tổ chức tuyên truyền sâu rộng, biên soạn tài liệu phổ biến Luật và các văn bản quy định chi tiết thi hành, trong đó chú trọng truyền truyền, phổ biến Luật đối với địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số nhằm nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật của người dân về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

- Thời gian thực hiện: Năm 2025 và các năm tiếp theo.

3. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ

- Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan, sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ cho cán bộ, chiến sĩ trong Công an nhân dân và cá nhân thuộc cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, trang bị, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ thuộc phạm vi quản lý của Công an tỉnh.

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh.

- Sở Công thương chủ trì, phối hợp với cơ quan, sở, ban, ngành, đoàn thể có liên quan tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ cho các tổ chức, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc phạm vi quản lý của Sở Công thương.

- Các sở, ban, ngành, đoàn thể, UBND các huyện, thành phố trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ cho cơ quan, đơn vị, địa phương mình.

- Thời gian thực hiện: Năm 2025 và các năm tiếp theo.

4. Rà soát văn bản quy phạm pháp luật

- Các sở, ban, ngành, đoàn thể, UBND các huyện, thành phố rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý nhà nước được phân công.

- Thời gian thực hiện: Các sở, ban, ngành, đoàn thể, UBND các huyện, thành phố thực hiện rà soát gửi báo cáo về Công an tỉnh (*qua Phòng Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*) trước ngày 25 tháng 9 năm 2024 để tổng hợp báo cáo Bộ Công an.

5. Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ

- Phối hợp nghiên cứu tham gia ý kiến các văn bản quy phạm pháp luật: Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ; Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp, cấp lại giấy phép về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ, thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ; Thông tư của Bộ Quốc phòng quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng; Thông tư của Bộ Quốc phòng quy định về quản lý, hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Quốc phòng; Thông tư của Bộ Quốc phòng quy định về quản lý, huấn luyện và sử dụng động vật nghiệp vụ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Quốc phòng; Thông tư của Bộ Quốc phòng ban hành danh mục vũ khí quân dụng và xây dựng, quản lý, cập nhật, khai thác cơ sở dữ liệu về vũ khí, vật

liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ đối với đối tượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng; Thông tư của Bộ Công thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của bộ Công thương.

+ Cơ quan thực hiện: Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Sở Công thương.

+ Thời gian thực hiện: Theo chỉ đạo của các bộ, ngành cấp trên.

- Căn cứ kết quả rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, các sở, ban, ngành, đoàn thể, UBND các huyện, thành phố tham mưu, kiến nghị cấp có thẩm quyền kịp thời, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo phù hợp với các quy định của Luật và các văn bản quy định chi tiết thi hành.

+ Cơ quan thực hiện: Các sở, ban, ngành, đoàn thể, UBND các huyện, thành phố.

+ Thời gian trình/ban hành: Trong quý I năm 2025.

6. Tổ chức kiểm tra việc thi hành Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật

- Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành, đoàn thể có liên quan tổ chức kiểm tra việc thi hành Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật đối với các đơn vị trong lực lượng Công an tỉnh và cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, trang bị và sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ thuộc phạm vi quản lý của Công an tỉnh.

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh tổ chức kiểm tra việc thi hành Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật đối với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh.

- Sở Công thương chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành, đoàn thể có liên quan tổ chức kiểm tra việc thi hành Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật đối với các tổ chức, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc phạm vi quản lý của Sở Công thương.

- Các sở, ban, ngành, đoàn thể, UBND các huyện, thành phố trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc thi hành Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật đối với cơ quan, đơn vị, địa phương mình.

- Thời gian thực hiện: Năm 2025 và các năm tiếp theo.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí được bố trí từ ngân sách nhà nước trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của các sở, ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, sở, ban, ngành, đoàn thể có liên quan, UBND các huyện, thành phố tham mưu với cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí phục vụ triển khai các nội dung Kế hoạch này theo quy định.

2. Các cơ quan được phân công chủ trì thực hiện các nhiệm vụ theo Kế hoạch này có trách nhiệm lập kế hoạch, dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng và báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ và tình hình, đặc điểm địa bàn, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả theo các nhiệm vụ phân công tại Kế hoạch này; định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện *(lồng ghép vào nội dung báo cáo Chỉ thị số 32/CT-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2021 về tăng cường công tác quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo trên địa bàn tỉnh Sơn La)* về Công an tỉnh *(qua Phòng Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội)* để tổng hợp báo cáo Chính phủ, Bộ Công an, UBND tỉnh.

2. Giao Công an tỉnh giúp Chủ tịch UBND tỉnh theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các sở, ban, ngành, đoàn thể và UBND các huyện, thành phố thực hiện Kế hoạch này./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1899/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 12 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm
năm học 2024 - 2025 của ngành Giáo dục tỉnh Sơn La**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ
và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Quyết định số 2045/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 8 năm 2024 của
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung kế hoạch thời gian năm
học 2024 - 2025 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục
thường xuyên;*

*Căn cứ Quyết định số 2236/QĐ-BGDĐT ngày 23 tháng 8 năm 2024 của
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ban hành Kế hoạch nhiệm vụ, giải
pháp trọng tâm năm học 2024 - 2025 của ngành Giáo dục;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số
265/TTr-SGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm học 2024 - 2025 của ngành Giáo dục tỉnh Sơn La.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Tráng Thị Xuân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm học 2024 - 2025 của ngành Giáo dục tỉnh Sơn La

(Kèm theo Quyết định số 1899/QĐ-UBND ngày 12/9/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Năm học 2024 - 2025 là năm học đánh dấu kết thúc nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025; Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và tiến tới Đại hội đảng các cấp. Đây cũng là năm học Chương trình giáo dục phổ thông 2018 được triển khai ở tất cả các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 và cũng là năm học đầu tiên tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông theo Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018. Nhằm thực hiện hiệu quả các quan điểm, chỉ đạo của Đảng, Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; quyết tâm thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ được giao tại Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021 - 2026 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025,

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XV, các Nghị quyết, Kết luận của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và các văn bản chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh về giáo dục và đào tạo; trên cơ sở kế thừa, phát huy những thành tựu, kết quả đã đạt được và khắc phục hiệu quả những hạn chế, tồn tại của năm học trước, ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Sơn La quyết tâm tổ chức triển khai thực hiện thắng lợi kế hoạch, nhiệm vụ năm học 2024 - 2025 với chủ đề năm học là: **“Đổi mới sáng tạo, nâng cao chất lượng, đoàn kết kỷ cương”**.

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Quán triệt và chỉ đạo toàn ngành giáo dục và đào tạo tập trung tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm của năm học 2024 - 2025 nhằm tiếp tục củng cố, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, tập trung cao cho công tác cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục cấp trung học cơ sở một cách thực chất, tạo nền tảng bền vững tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục cấp trung học phổ thông.

2. Làm căn cứ để cơ quan quản lý giáo dục các cấp, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có đào tạo cao đẳng sư phạm mầm non xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện của địa phương, đơn vị và tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả, các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm học 2024 - 2025.

3. Bảo đảm tính đồng bộ, nhất quán trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của toàn ngành giáo dục và đào tạo năm học 2024 - 2025 gắn với thực hiện đúng các quy định về phân cấp, phân quyền, nêu cao trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trong triển khai thực hiện.

II. CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM NĂM HỌC 2024 - 2025

1. Tiếp tục hoàn thiện thể chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về giáo dục

Tập trung rà soát, tham mưu, đề xuất, thực hiện điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật, các cơ chế, chính sách về giáo dục và đào tạo nhằm thể chế hóa các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp được giao tại Kết luận số 91-KL/TW ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”¹; các quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước, của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh về phát triển giáo dục, đào tạo; các vấn đề thực tiễn phát sinh cần điều chỉnh để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc.

Tham mưu, đề xuất hoàn thành xây dựng Luật Nhà giáo, các Nghị quyết của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi và đổi mới chương trình giáo dục mầm non. Triển khai rà soát Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học để đề xuất nội dung sửa đổi, bổ sung nhằm tạo hành lang pháp lý cho tiếp tục thực hiện đổi mới giáo dục và đào tạo. Đổi mới công tác quản lý giáo dục, quản trị nhà trường theo hướng tăng quyền tự chủ, nâng cao trách nhiệm người đứng đầu và trách nhiệm giải trình, phát huy dân chủ trong các cơ sở giáo dục và đào tạo.

2. Đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục cho mọi đối tượng, trong đó, quan tâm đến đối tượng là người dân tộc thiểu số, người sống ở miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, trẻ mồ côi, trẻ em không nơi nương tựa, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo

Củng cố, duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở, xóa mù chữ và từng bước phấn đấu đạt chuẩn mức độ cao hơn để nâng cao chất lượng giáo dục. Xây dựng kế hoạch thực hiện mục tiêu đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi vào năm 2030 theo chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Triển khai dạy tiếng Việt cho trẻ mầm non trước khi vào lớp Một đối với con em các dân tộc thiểu số theo Thông tư số 23/2023/TT-BGDĐT ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và thực hiện hiệu quả

¹ Kế hoạch 164-KH/TU ngày 04/10/2019 của Tỉnh ủy thực hiện Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Kế hoạch số 252/KH-UBND của UBND tỉnh thực hiện Kế hoạch 164-KH/TU ngày 04/10/2019 của Tỉnh ủy.

Nghị quyết số 61/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ giáo viên tiểu học dạy tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số lớp 1, lớp 2, lớp 3 thuộc xã khu vực III và các bản đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II, khu vực I trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2025.

Ưu tiên nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi. Trong đó, ưu tiên củng cố, phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh bán trú, các trung tâm học tập cộng đồng các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Chú trọng phát triển các cơ sở giáo dục mầm non theo Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2023 nhằm tạo điều kiện cho trẻ em vùng khó khăn được tiếp cận giáo dục mầm non có chất lượng.

Phát triển các phương thức giáo dục hòa nhập, chuyên biệt và bán chuyên biệt để đáp ứng quyền được học tập của người học là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người khuyết tật. Triển khai thực hiện Quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3. Nâng cao chất lượng giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên

Bảo đảm công tác nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ đáp ứng yêu cầu của Chương trình giáo dục mầm non; bảo đảm an toàn cho trẻ mầm non trong các cơ sở giáo dục mầm non, nhất là tại các cơ sở mầm non ngoài công lập, các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo, lớp mầm non độc lập loại hình dân lập và tư thục. Chuẩn bị các điều kiện để triển khai thí điểm Chương trình giáo dục mầm non mới.

Triển khai hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông² đối với các lớp, đặc biệt với các lớp 5, lớp 9, lớp 12. Tăng cường đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh. Phát huy tính chủ động, linh hoạt trong thực hiện chương trình giáo dục của nhà trường và năng lực tự chủ, sáng tạo của tổ chuyên môn, giáo viên. Tăng cường phối hợp giữa nhà trường, cha mẹ học sinh và các cơ quan, tổ chức có liên quan tại địa phương trong quá trình thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường.

². Quyết định số 613/QĐ-UBND ngày 08/4/2022 của UBND tỉnh ban hành Đề án cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục mầm non, phổ thông, GDTX giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch 162-KH/TU ngày 04/10/2019 của Tỉnh ủy thực hiện Kết luận số 49/KL/TW ngày 10/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 11-CT/TW của Bộ Chính trị khóa X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác khuyến học, khuyến tài xây dựng xã hội học tập trên địa bàn tỉnh Sơn La; Kế hoạch số 253/KH-UBND của UBND tỉnh thực hiện Kế hoạch 162-KH/TU ngày 04/10/2019 của Tỉnh ủy; Thông báo số 299/TB-UBND ngày 23/7/2024 của UBND tỉnh về Kết luận của Ban Chỉ đạo triển khai chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông tỉnh Sơn La tại Hội nghị sơ kết 04 năm triển khai Chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Chủ động rà soát và phát triển chương trình giáo dục phổ thông bảo đảm đáp ứng yêu cầu đổi mới và phù hợp với thực tế triển khai tại các cơ sở giáo dục. Tiến hành rà soát, sơ kết, đánh giá, tập trung thực hiện hiệu quả việc triển khai đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông³.

Nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh ở các cấp học và trình độ đào tạo. Nghiên cứu và xây dựng đề án, kế hoạch từng bước đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học. Khuyến khích các cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh, học viên tham gia học, thi các chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài do các đơn vị liên kết đáp ứng các điều kiện bảo đảm chất lượng tổ chức thi và cấp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đẩy mạnh triển khai thực hiện chương trình xóa mù chữ, chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông bảo đảm chất lượng, hiệu quả; đa dạng hóa các chương trình giáo dục trong các cơ sở giáo dục thường xuyên, đẩy mạnh học tập thường xuyên, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập.

Tăng cường hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia⁴ đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông. Chuẩn bị tốt các điều kiện để tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 bảo đảm an toàn, nghiêm túc, khách quan. Phân tích, đánh giá và khai thác hiệu quả cơ sở dữ liệu kết quả thi tuyển sinh vào lớp 10, thi tốt nghiệp trung học phổ thông để phục vụ công tác quản lý chuyên môn và ban hành chính sách dạy và học cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông ở các địa phương, cơ sở giáo dục.

Tham gia tổ chức tốt Kỳ thi học sinh giỏi quốc gia và tham dự các Kỳ thi do Bộ Giáo dục và Đào tạo, thi Olympic do Đại học quốc gia, các cơ sở giáo dục đại học có uy tín tổ chức trong năm học 2024 - 2025 nhằm tạo môi trường để học sinh rèn luyện nâng cao phẩm chất, năng lực và thuận lợi trong xét tuyển vào các trường đại học; nghiên cứu, đề xuất phương án, chính sách để tiếp tục nâng cao chất lượng bồi dưỡng học sinh giỏi, chất lượng giáo dục mũi nhọn.

4. Phát triển đội ngũ giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục bảo đảm đủ số lượng và nâng cao về chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo

³ Thông báo số 299/TB-VPUB ngày 23/7/2024 của Văn phòng UBND tỉnh về kết luận của đồng chí Tráng Thị Xuân - Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh, Trưởng Ban Chỉ đạo triển khai chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông tỉnh Sơn La tại Hội nghị sơ kết 04 năm triển khai Chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Sơn La.

⁴ Nghị quyết số 15-NQ/ĐH ngày 24/9/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020-2025 về xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; Kế hoạch số 348/KH-UBND ngày 02/3/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt Kế hoạch xây dựng trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021- 2025.

Tuyển dụng, quản lý, sử dụng hiệu quả chỉ tiêu biên chế giáo viên được giao tại Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị, thực hiện đồng bộ các biện pháp, giải pháp (*biệt phái, hợp đồng giáo viên theo quy định; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số...*) để khắc phục hiệu quả tình trạng thiếu giáo viên, nhất là giáo viên mầm non, giáo viên dạy các môn học theo Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.

Thực hiện tốt công tác phối hợp xác định nhu cầu để tuyển sinh, đào tạo sinh viên sư phạm, bảo đảm đủ về cơ cấu, số lượng, chất lượng đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục theo chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tiếp tục triển khai lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; chú trọng triển khai bồi dưỡng thường xuyên, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý, giảng dạy đáp ứng yêu cầu chuẩn hiệu trưởng, chuẩn nghề nghiệp giáo viên các cấp học mầm non, phổ thông và thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018⁵. Phối hợp triển khai có hiệu quả Đề án Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2030 và phối hợp nghiên cứu, đề xuất xây dựng các Đề án nhằm phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên giai đoạn 2026 - 2030 tầm nhìn đến năm 2045 theo chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước và huy động các nguồn lực đầu tư cho giáo dục

Đảm bảo ngân sách thực chi cho giáo dục và đào tạo tối thiểu 20% tổng chi ngân sách nhà nước theo đúng tinh thần của Nghị quyết số 37/2004/NQ-QH11 ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Quốc hội, Luật Giáo dục năm 2019, Nghị quyết số 29- NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” và Kết luận số 91-KL/TW ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW.

Tham mưu các cấp có thẩm quyền, các ngành chức năng bổ sung ngân sách chi thường xuyên cho các cơ sở giáo dục để đảm bảo chi cho hoạt động giảng dạy và học tập đạt tỷ lệ tối thiểu 19% trong tổng chi thường xuyên (*chưa kể chi từ nguồn thu học phí*) theo quy định.

Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động các nguồn lực đầu tư cho giáo dục; tiếp tục ưu tiên ngân sách địa phương cho giáo dục và đào tạo. Xây dựng đề xuất cơ chế, chính sách để khuyến khích các cá nhân và doanh nghiệp (*đặc biệt là các nơi có khu công nghiệp, có điều kiện thuận lợi*) thành lập các cơ sở giáo dục ngoài công lập, tham gia xã hội hóa giáo dục để giảm người hưởng lương từ ngân sách nhà nước, tạo điều kiện cho người học có nhiều cơ hội lựa chọn các dịch vụ giáo dục

⁵ Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 21/01/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nguồn nhân lực tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 201/KH-UBND ngày 16/10/2020 của UBND tỉnh thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên.

có chất lượng. Quản lý, sử dụng hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, nhất là nguồn vốn từ các Chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, đề án, dự án đã được phê duyệt.

Tiếp tục thực hiện kiên cố hóa trường lớp học, xóa phòng học tạm; phát triển trường lớp học ở các khu vực có dân số tăng nhanh, khu vực đông dân cư; bảo đảm đầy đủ cơ sở vật chất, thiết bị dạy học tối thiểu phục vụ triển khai Chương trình giáo dục phổ thông⁶; quản lý, sử dụng hiệu quả thiết bị dạy học. Huy động các nguồn lực để đầu tư chuẩn hóa, hiện đại hóa cơ sở vật chất và tăng cường các điều kiện bảo đảm chất lượng cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục hòa nhập.

Thực hiện đúng quy định về các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo năm học 2024 - 2025, tăng cường quản lý nhà nước theo phân cấp đối với các khoản thu theo quy định.

6. Tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, giáo dục quốc phòng an ninh và giáo dục thể chất, y tế trường học

Triển khai hiệu quả công tác giáo dục chính trị, tư tưởng trong trường học; xây dựng và phát huy hệ giá trị văn hóa con người Việt Nam; giáo dục học sinh, sinh viên lòng yêu nước, tự hào, tự tôn dân tộc, khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc. Tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong các cơ sở giáo dục, chú trọng công tác phát triển Đảng trong học sinh, sinh viên⁷.

Tập trung các giải pháp xây dựng văn hóa học đường; chú trọng đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục đạo đức, lối sống, văn hóa ứng xử, kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp, việc làm; giáo dục pháp luật cho học sinh thông qua các hoạt động giáo dục. Tăng cường công tác tư vấn, hỗ trợ trong trường học; công tác Đoàn, Đội về kỹ năng ứng xử trên mạng xã hội; phòng, chống bạo lực học đường, phòng chống ma túy, phòng ngừa tội phạm và tệ nạn xã hội, bảo đảm an ninh trật tự trường học; kỹ năng xử lý các tình huống có liên quan tới việc phát sinh bạo lực học đường. Đẩy mạnh công tác phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội trong công tác giáo dục phát triển toàn diện cho trẻ em, học sinh.

Nâng cao công tác lãnh đạo, chỉ đạo đối với công tác giáo dục quốc phòng và an ninh theo đường lối, chủ trương của Đảng đối với công tác giáo dục quốc phòng và an ninh trong tình hình mới và Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh năm 2013 và các văn bản có liên quan.

⁶ Đề án tăng cường CSVC thực hiện GDPT 2018: Quyết định số 1860/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh về tăng cường đầu tư cơ sở vật chất thực hiện Chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông giai đoạn 2021-2025.

⁷ Chỉ thị số 30/CT-TW ngày 05/2/2024 của Ban Bí thư về công tác tuyên truyền miệng trong tình hình mới; Kết luận số 01-KL/TW ngày 18/5/2021 của Bộ Chính trị (khóa XIII) về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị (khóa XII) về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

Tổ chức bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho cán bộ quản lý, giáo viên, giảng viên, viên chức, người lao động theo từng đối tượng trong các cơ quan, đơn vị, cơ sở giáo dục có hiệu quả. Phát huy vai trò của giáo dục quốc phòng, an ninh trong giáo dục ý thức, trách nhiệm công dân, giáo dục tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, lòng tự hào, tự tôn dân tộc.

Triển khai hiệu quả công tác giáo dục thể chất và y tế trường học, bảo đảm an toàn trường học, phòng chống dịch bệnh và tai nạn thương tích. Tăng cường tổ chức bữa ăn bảo đảm dinh dưỡng hợp lý và an toàn thực phẩm, kết hợp tăng cường hoạt động thể lực cho học sinh⁸; kiện toàn và nâng cao năng lực hệ thống y tế trường học. Tích cực tham gia thực hiện hoàn thiện cơ sở dữ liệu về sức khỏe học đường và tiêu chí xây dựng trường học an toàn, thân thiện, hạnh phúc. Tăng cường kiểm tra, giám sát quy trình đưa đón học sinh bằng dịch vụ xe ô tô đảm bảo tuyệt đối an toàn cho trẻ em, học sinh.

Tổ chức, triển khai hiệu quả Chương trình “Sức khỏe học đường giai đoạn 2021 - 2025”, Chương trình “Y tế trường học trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông gắn với y tế cơ sở giai đoạn 2021 - 2025”; tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động thể thao học sinh, sinh viên gắn kết với nội dung môn học giáo dục thể chất thuộc Chương trình giáo dục phổ thông.

Tăng cường, nâng cao công tác lãnh đạo, chỉ đạo đối với công tác phòng chống ma túy trong trường học theo đường lối, chủ trương của Đảng đối với công tác phòng chống ma túy. Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức phòng chống ma túy cho cán bộ quản lý, giáo viên, viên chức, người lao động theo từng đối tượng trong các cơ quan, đơn vị, cơ sở giáo dục có hiệu quả⁹.

Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện hiệu quả các chuyên đề đảm bảo an ninh, an toàn trong trường học (*phòng, chống ma túy; bạo lực; xâm hại tình dục; tác hại của rượu, bia, thuốc lá; vi phạm về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo; vi phạm trật tự an toàn giao thông*) trên địa bàn tỉnh Sơn La năm học 2024 - 2025¹⁰ theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

⁸ Thông báo số 334/TB-VPUB ngày 23/8/2024 của Văn phòng UBND tỉnh về kết luận của Đồng chí Tráng Thị Xuân - Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh tại Hội nghị đánh giá kết quả thực hiện công tác chăm sóc, nuôi dưỡng học sinh trong các trường nội trú năm học 2023 - 2024; phương hướng nhiệm vụ, giải pháp năm học 2024 - 2025

⁹ Nghị quyết số 18-NQ/TU ngày 11/11/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy giai đoạn 2021-2025.

¹⁰ Kết luận số 1186/KL/TU ngày 22/08/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Hội nghị sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 16/8/2019 của Bộ Chính trị về tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy và 03 năm thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TU ngày 11/11/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 1794/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch phòng, chống ma túy; bạo lực; xâm hại tình dục; thuốc lá; vi phạm về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo; vi phạm trật tự, an toàn giao thông trong học đường trên địa bàn tỉnh Sơn La, năm học 2024 - 2025; Quyết định số 1786/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 của UBND tỉnh ban hành Quy trình phát giác, xác minh, kiểm tra, xử lý tội phạm, vi phạm pháp luật về ma túy; bạo lực; xâm hại tình dục; thuốc lá; vi phạm về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo; vi phạm trật tự an toàn giao thông trong học đường trên địa bàn tỉnh Sơn La. Thông báo số 358/TB-UBND ngày 07/9/2024 của UBND tỉnh tại Hội nghị trực tuyến tổng kết các chuyên đề bảo đảm an ninh, trật tự trong học đường năm học 2024 - 2025.

7. Nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo

Chuẩn bị tốt cho công tác tuyển sinh đại học, cao đẳng sư phạm từ năm 2025 trở đi, phù hợp với Chương trình giáo dục phổ thông 2018, bảo đảm chất lượng và công bằng. Rà soát, cập nhật chương trình đào tạo, thực hiện chuẩn chương trình đào tạo; tăng cường chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ giáo dục, trí tuệ nhân tạo trong dạy và học. Tăng cường các nguồn lực đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và các điều kiện bảo đảm chất lượng khác, chủ động tham mưu, đề xuất triển khai các nhiệm vụ, giải pháp theo Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm sau khi được phê duyệt. Tổ chức triển khai có hiệu quả các đề án, dự án liên quan tới phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, tới phát triển các cơ sở giáo dục đại học theo các nghị quyết phát triển các vùng kinh tế - xã hội, nhất là phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao về công nghệ thông tin và truyền thông, trí tuệ nhân tạo, vi mạch bán dẫn, công nghệ sinh học, vật liệu tiên tiến và năng lượng xanh theo chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tăng cường các hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ, đẩy mạnh sáng kiến trong cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục hòa nhập và đẩy mạnh, mở rộng ứng dụng, chuyển giao các kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng kiến vào thực tiễn, nâng cao chất lượng giáo dục gắn với kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển khoa học giáo dục. Hình thành, phát triển các loại hình nhóm nghiên cứu khoa học, công nghệ và sáng kiến. Tiếp tục đẩy mạnh hợp tác với doanh nghiệp trong nghiên cứu khoa học và ứng dụng chuyển giao; phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong các cơ sở giáo dục trung học cơ sở, trung học phổ thông và giáo dục thường xuyên. Thực hiện hiệu quả bộ quy tắc về liêm chính học thuật trong các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, bảo đảm nguyên tắc trung thực, trách nhiệm, công bằng, minh bạch, phù hợp với thực tiễn và theo thông lệ quốc tế được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Thực hiện Chương trình phát triển hệ thống bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đại học và cao đẳng sư phạm giai đoạn 2022 - 2030; đẩy mạnh kiểm định chất lượng giáo dục trong nước và quốc tế về cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo; tăng cường công tác bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục các cấp học, trình độ đào tạo; quản lý văn bằng chứng chỉ thống nhất và hướng đến hội nhập quốc tế.

8. Tăng cường hội nhập quốc tế trong giáo dục

Thực hiện tốt chủ trương chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đẩy mạnh hơn nữa hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo, thu hút, sử dụng hiệu quả các nguồn lực của nước ngoài cho giáo dục và đào tạo; thu hút các cơ sở giáo dục đại học có uy tín đặt phân hiệu tại Việt Nam. Khuyến khích và tạo điều kiện cho các cơ sở giáo dục đại học trong nước hợp tác với các cơ sở giáo dục đại học nước ngoài về đào tạo, nghiên cứu khoa học, hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh, chủ động tham gia mạng lưới nghiên cứu và trao đổi toàn cầu; tăng cường công tác

quản lý hoạt động của các cơ sở giáo dục có yếu tố nước ngoài và tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học.

Chủ động đề xuất, tham gia thực hiện đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước, nhất là đào tạo giảng viên trình độ tiến sĩ và chuyên gia các ngành kỹ thuật, công nghệ mũi nhọn; đẩy mạnh việc thu hút sinh viên quốc tế đến học tập tại Việt Nam.

Tích cực tham gia các chương trình đánh giá chất lượng giáo dục quốc tế mà Việt Nam đã cam kết đối với giáo dục, đào tạo cấp tiểu học, trung học phổ thông (gồm SEA-PLM, PISA, TALIS) chu kỳ 2024, 2025 theo chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tiếp tục duy trì, củng cố hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế tích hợp QMS ISO 9001:2015 và EOMS ISO 21001:2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo *(đã được tổ chức chứng nhận quốc tế FrenchCert của Vương Quốc Anh thực hiện đánh giá và cấp Giấy chứng nhận)* để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về giáo dục; tham mưu phối hợp thực hiện tốt chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo về khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam tham gia các chương trình đánh giá chất lượng giáo dục và đào tạo của các tổ chức uy tín trong khu vực và quốc tế.

Tổ chức triển khai, thực hiện hiệu quả và nâng cao chất lượng đào tạo Lưu học sinh Lào tại các trường chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La theo chủ trương chỉ đạo, quy định của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh Sơn La.

9. Đẩy mạnh chuyển đổi số, cải cách hành chính trong toàn ngành

Tiếp tục cập nhật, sử dụng hiệu quả cơ sở dữ liệu ngành giáo dục, kết nối liên thông dữ liệu trong ngành giáo dục và kết nối với các cơ sở dữ liệu Bộ Giáo dục và Đào tạo và tỉnh Sơn La¹¹. Thực hiện hiệu quả các phần mềm quản lý các lĩnh vực, hoạt động trong ngành giáo dục và đào tạo.

Đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường thực hiện thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến và Bộ phận một cửa, một cửa liên thông¹².

Triển khai thực hiện hiệu quả Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030”; Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025”. Khuyến khích phát triển và khai thác dữ liệu lớn, giải pháp trí tuệ nhân tạo phù hợp trong giáo dục và đào tạo.

¹¹. Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 31/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chuyển đổi số tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030. Kế hoạch 251/KH-UBND ngày 02/11/2021 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 31/08/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

¹² Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 21/01/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh tỉnh về đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước tỉnh Sơn La, giai đoạn 2021-2025.

Tăng cường các điều kiện đảm bảo về hạ tầng kỹ thuật và kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học, kiểm tra, đánh giá chất lượng giáo dục và đào tạo; tiếp tục xây dựng hạ tầng học tập quốc gia, kho học liệu số chia sẻ dùng chung toàn ngành, gồm: bài giảng điện tử, học liệu số đa phương tiện, sách giáo khoa điện tử, phần mềm mô phỏng và các học liệu khác; phát triển hệ thống ngân hàng câu hỏi trực tuyến cho các môn học; triển khai nền tảng cung cấp các khóa học trực tuyến dùng chung; triển khai thực hiện học bạ số.

10. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật về giáo dục và đào tạo nhằm xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, ngăn ngừa và xử lý nghiêm các hành vi sai phạm trong giáo dục và đào tạo.

Tập trung thanh tra trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục của UBND các cấp, Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thành phố; kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và việc triển khai Chương trình giáo dục phổ thông; việc thực hiện quyền tự chủ trong giáo dục đại học, mở ngành, tuyển sinh và đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và trách nhiệm giải trình xã hội của các cơ sở giáo dục.

Kiểm tra các cơ sở giáo dục có yếu tố nước ngoài, trung tâm ngoại ngữ, tin học; kiểm tra hoạt động dạy thêm, học thêm; kiểm tra, đánh giá hiệu quả đầu tư, sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tại các cơ sở giáo dục.

11. Tăng cường công tác truyền thông giáo dục

Chủ động thông tin, truyền thông về các chủ trương, chính sách mới của ngành; việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; các hoạt động và các sự kiện lớn của ngành như: kỷ niệm 80 năm xây dựng và phát triển của ngành Giáo dục, Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025, tổng kết đánh giá việc triển khai đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

Tăng cường phối hợp, xử lý hiệu quả các vấn đề về truyền thông, nhất là các vấn đề xã hội quan tâm, bức xúc để xã hội, nhân dân hiểu, chia sẻ, ủng hộ và đóng góp nhiều hơn cho ngành.

12. Thực hiện hiệu quả các phong trào thi đua trong toàn ngành

Tổ chức sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua do Thủ tướng Chính phủ phát động và phong trào thi đua “Đổi mới, sáng tạo trong quản lý, giảng dạy và học tập” của ngành Giáo dục giai đoạn 2020 - 2025. Phát động, triển khai hiệu quả các phong trào thi đua trong năm học 2024 - 2025, tổ chức Đại hội thi đua yêu nước ngành Giáo dục và các hoạt động kỷ niệm 80 năm truyền thống ngành Giáo dục trên tinh thần trang trọng, tiết kiệm, thiết thực, hiệu quả, phù hợp.

Thực hiện đúng nguyên tắc và quy định, kịp thời khen thưởng nhằm động viên, thu hút, khuyến khích mọi cá nhân, tập thể phát huy truyền thống yêu nước,

đoàn kết, đổi mới, năng động, sáng tạo vươn lên hoàn thành tốt nhiệm vụ, đạt được thành tích tốt nhất trong việc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Đẩy mạnh phát hiện, tuyên truyền, nhân rộng, tôn vinh các mô hình hay, những điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt trong toàn ngành để biểu dương, khen thưởng tại Đại hội thi đua yêu nước ngành Giáo dục lần thứ VIII.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, các tổ chức đoàn thể triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch này và Quyết định số 2045/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học 2024 - 2025 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên; Quyết định số 2236/QĐ-BGDĐT ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ban hành Kế hoạch nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm học 2024 - 2025 của ngành Giáo dục; Quyết định số 1652/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh ban hành khung kế hoạch thời gian năm học 2024 - 2025 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên tỉnh Sơn La.

Căn cứ nhiệm vụ, giải pháp theo chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND tỉnh và tình hình thực tiễn của tỉnh, tham mưu với UBND tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tổ chức triển khai kế hoạch, nhiệm vụ năm học 2024 - 2025 của ngành giáo dục và đào tạo; tổ chức, hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch năm học, đề xuất các giải pháp chỉ đạo, kịp thời giải quyết những vấn đề vướng mắc nảy sinh trong quá trình thực hiện, lưu ý các giải pháp bảo đảm chất lượng giáo dục và phòng chống dịch bệnh, thiên tai hiệu quả, đảm bảo an toàn cho các trường học, giáo viên, học sinh để hoàn thành kế hoạch, nhiệm vụ năm học; chủ động phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể và UBND các huyện, thành phố chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các cơ sở giáo dục trên địa bàn thực hiện tốt kế hoạch, nhiệm vụ năm học; báo cáo UBND tỉnh, Bộ Giáo dục và Đào tạo kết quả sơ kết, tổng kết tình hình thực hiện Kế hoạch và nhiệm vụ năm học theo quy định.

2. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố phối hợp chặt chẽ với Sở Giáo dục và Đào tạo trong chỉ đạo thực hiện hiệu quả kế hoạch và nhiệm vụ năm học; kịp thời giải quyết khó khăn vướng mắc, thực hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách của Trung ương và của tỉnh để động viên thầy giáo, cô giáo và học sinh thực hiện thắng lợi kế hoạch, nhiệm vụ năm học.

3. Chủ tịch UBND các huyện, thành phố căn cứ vào các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm tại Kế hoạch này, ban hành các văn bản triển khai cụ thể tại địa phương theo chức năng, nhiệm vụ, phạm vi quản lý; tổ chức hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra tình hình thực hiện tại địa phương; nắm bắt, kịp thời đề xuất các giải pháp để giải quyết những vấn đề khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Kế hoạch.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh vận động các tổ chức thành viên, nhân dân hưởng ứng các chủ trương chỉ đạo, các cuộc vận động của Trung ương, của tỉnh để phối hợp chặt chẽ cùng ngành giáo dục và đào tạo, hỗ trợ toàn diện các cơ sở giáo dục thực hiện tốt kế hoạch, nhiệm vụ năm học.

5. Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sơn La (*có đào tạo cao đẳng sư phạm mầm non*) tổ chức triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ, giải pháp năm học 2024 - 2025; nắm bắt, kịp thời đề xuất các giải pháp chỉ đạo để giải quyết những vấn đề khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện đảm bảo hoàn thành tốt kế hoạch, nhiệm vụ năm học 2024 - 2025.

6. Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố; cán bộ, công chức, viên chức cơ quan quản lý giáo dục các cấp; nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo cao đẳng sư phạm mầm non thuộc tỉnh thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Kế hoạch này./

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com